

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc dự án Cảnh báo an toàn, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 23/3/2019 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Luật Thủy lợi và các Nghị định hướng dẫn Luật Thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc dự án Cảnh báo an toàn, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 200/TTr-SNN&PTNT ngày 05/9/2023 (kèm theo kết quả thẩm định điều chỉnh Phương án

cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại Công văn số 2269/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 05/9/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc dự án Cảnh báo an toàn, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh; với các nội dung sau:

1. Nội dung điều chỉnh

a) Số lượng mốc chỉ giới

- Điều chỉnh khối lượng mốc chỉ giới xác định hành lang bảo vệ đập, vùng lòng hồ các công trình thủy lợi đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 từ 2.383 mốc thành 2.386 mốc, trong đó khu vực đầu mối là 387 mốc, đường viền lòng hồ 1.999 mốc; cụ thể:

+ Hồ Hồ Giang: Điều chỉnh số lượng mốc từ 47 mốc thành 45 mốc (các mốc CTTL9 và CTTL14 chuyển thành cọc (điểm tọa độ) để phục vụ quản lý).

+ Hồ Hóc Bàu: Điều chỉnh số lượng mốc từ 06 mốc thành 11 mốc.

- Các hồ còn lại số lượng mốc không thay đổi.

(Chi tiết danh mục hồ chứa, số lượng mốc sau điều chỉnh tại Phụ lục I kèm theo)

b) Vị trí, số hiệu và tọa độ các mốc, bảng tuyên truyền sau điều chỉnh: *(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của UBND tỉnh không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND các huyện: Núi Thành, Tiên Phước, Duy Xuyên, Bắc Trà My, Hiệp Đức, Phú Ninh, Quế Sơn, Thăng Bình, Đại Lộc và Nông Sơn; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTTT, KTN_(Th).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Phụ lục I.
DANH MỤC HỒ CHỨA NƯỚC, SỐ LƯỢNG MỐC CHỈ GIỚI PHẠM VI
BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

*(Kèm theo Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2023
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Khối lượng mốc chỉ giới (mốc)		Khối lượng bảng tuyên truyền (Bảng)
			Đầu mối	Lòng hồ	
A	Hồ do Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam quản lý				
1	Hồ Phú Ninh	Huyện Phú Ninh	75	763	4
2	Hồ Phước Hà	Huyện Thăng Bình	8	39	2
3	Hồ An Long	Huyện Quế Sơn	5	20	-
4	Hồ Cây Thông	Huyện Quế Sơn	4	10	-
5	Hồ Đông Tiễn	Huyện Thăng Bình	31	51	4
6	Hồ Phú Lộc	Huyện Duy Xuyên	28	62	2
7	Hồ Thạch Bàn	Huyện Duy Xuyên	38	159	2
8	Hồ Vĩnh Trinh	Huyện Duy Xuyên	21	298	0
9	Hồ Khe Tân	Huyện Đại Lộc	38	273	3
10	Hồ Việt An	Huyện Hiệp Đức	13	52	-
11	Hồ Trung Lộc	Huyện Nông Sơn	7	34	-
12	Hồ Nước Rôn	Huyện Bắc Trà My	4	20	1
13	Hồ Thái Xuân	Huyện Núi Thành	-	-	3
14	Hồ Hố Giang	Huyện Quế Sơn	5	40	1
15	Hồ Cao Ngạn	Huyện Thăng Bình	24	18	2
16	Hồ Đá Vách	Huyện Tiên Phước			1
17	Hồ Hương Mao	Huyện Quế Sơn	3	41	-
B	Hồ do địa phương quản lý				
1	Hồ Hố Trầu	Huyện Núi Thành	18	11	1
2	Hồ Hố Cái	Huyện Núi Thành	13	24	1
3	Hồ Hố Mây	Huyện Núi Thành	-	-	1
4	Hồ Đồng Nhơn	Huyện Núi Thành	-	-	1
5	Hồ Hóc Bàu	Huyện Duy Xuyên	6	5	1
6	Hồ Cây Sơn	Huyện Duy Xuyên	14	17	1

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Khối lượng mộ́c chỉ giới (mộ́c)		Khối lượng bảng tuyên truyền (Bảng)
			Đầu mộ́i	Lòng hồ	
7	Hồ Hố Chình	Huyện Đại Lộc	14	32	1
8	Hồ Hóc Lách	Huyện Đại Lộc	9	17	1
9	Hồ Hóc Hạ	Huyện Nông Sơn	5	9	1
10	Hồ Thắng Lợi	Huyện Tiên Phước	4	4	1
Tổng cộng			387	1.999	35

Phụ lục II.
SỐ HIỆU, TỌA ĐỘ MỐC CHỈ GIỚI CỦA CÁC HỒ CHỨA
(Kèm theo Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2023
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
1. HỒ PHÚ NINH				
1.1. Mốc tọa độ				
1	CTTL1	1715154,640	570870,916	Đập phụ Dương Lâm
2	CTTL2	1715192,518	570851,229	nt
3	CTTL3	1715227,854	570886,209	nt
4	CTTL4	1715265,940	570951,587	nt
5	CTTL5	1715306,971	570991,984	nt
6	CTTL6	1715340,286	571038,414	nt
7	CTTL7	1715353,635	571053,170	nt
8	CTTL8	1715364,302	571121,542	nt
9	CTTL9	1715381,158	571165,229	nt
10	CTTL10	1715398,657	571213,177	nt
11	CTTL11	1715401,291	571276,072	nt
12	CTTL12	1715419,025	571331,598	nt
13	CTTL13	1715441,578	571366,860	nt
14	CTTL14	1715492,491	571405,196	nt
15	CTTL15	1715537,501	571442,674	nt
16	CTTL16	1715569,503	571472,247	nt
17	CTTL17	1715606,555	571506,186	nt
18	CTTL18	1715623,904	571518,909	nt
19	CTTL19	1715668,861	571566,288	nt
20	CTTL20	1715709,371	571610,875	nt
21	CTTL21	1715736,890	571632,775	nt
22	CTTL22	1715774,058	571688,665	nt
23	CTTL23	1715804,120	571724,582	nt
24	CTTL24	1715833,723	571762,850	nt
25	CTTL25	1715864,256	571802,444	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
26	CTTL26	1715899,198	571847,756	nt
27	CTTL27	1715835,300	571897,892	Viền lòng hồ
28	CTTL28	1715753,063	571992,351	nt
29	CTTL29	1715756,828	572135,402	nt
30	CTTL30	1715652,739	572302,547	nt
31	CTTL31	1715703,259	572352,408	Đập phụ Long Sơn
32	CTTL32	1715745,110	572396,468	nt
33	CTTL33	1715702,096	572462,072	nt
34	CTTL34	1715621,504	572513,989	nt
35	CTTL35	1715547,108	572549,505	nt
36	CTTL36	1715499,481	572564,424	nt
37	CTTL37	1715440,089	572558,234	nt
38	CTTL38	1715379,884	572570,394	nt
39	CTTL39	1715357,593	572603,363	nt
40	CTTL40	1715278,744	572639,076	nt
41	CTTL41	1715220,597	572688,756	nt
42	CTTL42	1715138,601	572745,817	nt
43	CTTL43	1715077,150	572783,387	nt
44	CTTL44	1715035,734	572823,735	nt
45	CTTL45	1714991,227	572878,842	nt
46	CTTL46	1714935,712	572958,986	nt
47	CTTL47	1714877,896	573039,217	nt
48	CTTL48	1714811,287	573123,822	nt
49	CTTL49	1714771,682	573175,995	nt
50	CTTL50	1714721,313	573239,131	nt
51	CTTL51	1714686,751	573287,937	nt
52	CTTL52	1714729,267	573330,308	nt
53	CTTL53	1714774,380	573366,601	nt
54	CTTL54	1714812,406	573409,530	nt
55	CTTL55	1714849,199	573443,136	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
56	CTTL56	1714850,010	573483,125	nt
57	CTTL57	1714848,930	573540,752	nt
58	CTTL58	1714730,469	573651,901	Viên lòng hồ
59	CTTL59	1714668,623	573649,153	nt
60	CTTL60	1714626,345	573828,430	nt
61	CTTL61	1714446,169	573814,550	nt
62	CTTL62	1714387,137	574005,595	nt
63	CTTL63	1714186,114	574023,038	nt
64	CTTL64	1714146,674	573829,512	nt
65	CTTL65	1714254,088	573718,208	nt
66	CTTL66	1714328,949	573592,405	nt
67	CTTL67	1714110,055	573638,501	nt
68	CTTL68	1714026,647	573728,255	nt
69	CTTL69	1713843,175	573721,575	nt
70	CTTL70	1713669,587	573776,267	nt
71	CTTL71	1713623,273	573900,312	nt
72	CTTL72	1713543,871	574068,168	nt
73	CTTL73	1713373,897	573946,946	nt
74	CTTL74	1713352,043	574138,991	nt
75	CTTL75	1713376,777	574252,734	nt
76	CTTL76	1713559,730	574281,880	nt
77	CTTL77	1713414,116	574483,726	nt
78	CTTL78	1713540,739	574622,528	nt
79	CTTL79	1713692,396	574639,831	nt
80	CTTL80	1713801,588	574626,653	nt
81	CTTL81	1713939,280	574772,886	nt
82	CTTL82	1714048,965	574859,932	nt
83	CTTL83	1714097,305	575031,724	nt
84	CTTL84	1714200,089	575202,112	nt
85	CTTL85	1714290,813	575310,882	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
86	CTTL86	1714378,659	575192,677	nt
87	CTTL87	1714431,177	575113,276	nt
88	CTTL88	1714616,311	575104,320	nt
89	CTTL89	1714618,340	575248,760	nt
90	CTTL90	1714583,524	575416,796	nt
91	CTTL91	1714728,486	575292,727	nt
92	CTTL92	1714788,534	575374,945	nt
93	CTTL93	1714844,899	575546,617	nt
94	CTTL94	1714995,494	575541,983	nt
95	CTTL95	1714889,168	575697,550	nt
96	CTTL96	1714920,800	575846,634	nt
97	CTTL97	1715084,770	575697,249	nt
98	CTTL98	1715243,098	575579,873	nt
99	CTTL99	1715157,558	575786,018	nt
100	CTTL100	1715042,885	575958,435	nt
101	CTTL101	1714993,993	576128,344	nt
102	CTTL102	1715116,559	576224,156	Đập phụ Tư Yên
103	CTTL103	1715203,389	576303,538	nt
104	CTTL104	1715257,081	576391,793	nt
105	CTTL105	1715225,028	576469,962	nt
106	CTTL106	1715203,690	576522,003	nt
107	CTTL107	1715121,165	576535,516	nt
108	CTTL108	1715004,073	576481,511	Viên lòng hồ
109	CTTL109	1715021,102	576630,656	nt
110	CTTL110	1714995,269	576699,524	nt
111	CTTL111	1714941,286	576871,441	nt
112	CTTL112	1714851,162	576731,440	nt
113	CTTL113	1714713,863	576783,325	nt
114	CTTL114	1714602,111	576597,440	nt
115	CTTL115	1714471,872	576667,990	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
116	CTTL116	1714357,557	576564,339	nt
117	CTTL117	1714274,182	576622,605	nt
118	CTTL118	1714097,463	576622,662	nt
119	CTTL119	1714064,506	576503,359	nt
120	CTTL120	1713992,968	576336,142	nt
121	CTTL121	1713953,285	576585,629	nt
122	CTTL122	1714036,153	576759,952	nt
123	CTTL123	1714161,378	576907,095	nt
124	CTTL124	1714329,224	576980,342	nt
125	CTTL125	1714454,046	576977,225	nt
126	CTTL126	1714332,007	577152,167	nt
127	CTTL127	1714459,311	577268,034	nt
128	CTTL128	1714501,480	577464,469	nt
129	CTTL129	1714526,506	577674,229	nt
130	CTTL130	1714612,543	577570,829	nt
131	CTTL131	1714651,889	577409,372	nt
132	CTTL132	1714712,682	577666,801	nt
133	CTTL133	1714871,147	577602,756	nt
134	CTTL134	1715023,794	577664,585	nt
135	CTTL135	1714903,502	577788,793	nt
136	CTTL136	1714769,366	577927,350	nt
137	CTTL137	1714683,119	578067,147	nt
138	CTTL138	1714709,579	578235,837	nt
139	CTTL139	1714754,567	578370,066	nt
140	CTTL140	1714785,145	578173,467	nt
141	CTTL141	1714813,765	577986,957	nt
142	CTTL142	1714957,729	577779,857	nt
143	CTTL143	1715100,056	577806,663	nt
144	CTTL144	1715208,710	577764,879	nt
145	CTTL145	1715232,616	577967,593	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
146	CTTL146	1715185,507	578125,374	nt
147	CTTL147	1715096,733	578226,629	Đập chính
148	CTTL148	1715263,469	578070,721	nt
149	CTTL149	1715363,566	578138,639	nt
150	CTTL150	1715422,719	578198,509	nt
151	CTTL151	1715523,331	578296,899	nt
152	CTTL152	1715538,380	578412,423	nt
153	CTTL153	1715560,114	578607,689	nt
154	CTTL154	1715466,780	578673,092	nt
155	CTTL155	1715376,392	578743,342	nt
156	CTTL156	1715366,102	578894,775	nt
157	CTTL157	1715190,999	578932,028	Viên lòng hồ
158	CTTL158	1715049,403	578944,979	nt
159	CTTL159	1714959,053	578964,672	nt
160	CTTL160	1714836,124	579088,662	nt
161	CTTL161	1714767,405	579273,268	nt
162	CTTL162	1714763,518	579503,841	nt
163	CTTL163	1714653,682	579605,678	nt
164	CTTL164	1714589,759	579806,569	nt
165	CTTL165	1714690,951	579949,673	nt
166	CTTL166	1714843,081	580018,541	nt
167	CTTL167	1714835,262	580190,814	Trần
168	CTTL168	1714904,691	580236,095	nt
169	CTTL169	1714979,270	580274,362	nt
170	CTTL170	1714870,010	580541,916	nt
171	CTTL171	1714774,441	580542,356	nt
172	CTTL172	1714719,771	580546,220	nt
173	CTTL173	1714586,756	580622,536	Viên lòng hồ
174	CTTL174	1714719,662	580773,057	nt
175	CTTL175	1714627,647	580922,710	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
176	CTTL176	1714450,451	581014,531	nt
177	CTTL177	1714381,970	580832,467	nt
178	CTTL178	1714298,492	580784,807	nt
179	CTTL179	1714212,399	580682,329	nt
180	CTTL180	1714156,919	580546,205	nt
181	CTTL181	1714113,192	580359,610	nt
182	CTTL182	1713951,277	580421,748	nt
183	CTTL183	1713803,023	580498,568	nt
184	CTTL184	1713696,238	580653,947	nt
185	CTTL185	1713589,483	580834,040	nt
186	CTTL186	1713758,867	580878,328	nt
187	CTTL187	1713635,263	580969,027	nt
188	CTTL188	1713439,993	581015,320	nt
189	CTTL189	1713378,946	581210,976	nt
190	CTTL190	1713324,717	581255,525	nt
191	CTTL191	1713128,812	581341,519	nt
192	CTTL192	1712991,807	581488,602	nt
193	CTTL193	1712922,105	581373,116	nt
194	CTTL194	1712904,865	581293,531	nt
195	CTTL195	1712723,900	581394,521	nt
196	CTTL196	1712588,175	581517,864	nt
197	CTTL197	1712464,709	581686,200	nt
198	CTTL198	1712288,075	581759,002	nt
199	CTTL199	1712242,494	581916,538	nt
200	CTTL200	1712186,133	582106,692	nt
201	CTTL201	1711986,010	582225,911	nt
202	CTTL202	1711866,740	582197,360	nt
203	CTTL203	1711781,475	582275,898	nt
204	CTTL204	1711716,742	582428,680	nt
205	CTTL205	1711707,679	582269,674	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
206	CTTL206	1711751,315	582096,882	nt
207	CTTL207	1711574,972	582124,593	nt
208	CTTL208	1711393,354	582156,977	nt
209	CTTL209	1711537,616	582016,094	nt
210	CTTL210	1711658,386	581914,465	nt
211	CTTL211	1711732,286	581749,569	nt
212	CTTL212	1711653,095	581565,778	nt
213	CTTL213	1711795,096	581558,330	nt
214	CTTL214	1711957,637	581484,762	nt
215	CTTL215	1712111,643	581493,816	nt
216	CTTL216	1711972,628	581377,998	nt
217	CTTL217	1712049,740	581230,439	nt
218	CTTL218	1712229,120	581385,467	nt
219	CTTL219	1712386,454	581352,195	nt
220	CTTL220	1712444,333	581169,899	nt
221	CTTL221	1712437,462	580959,636	nt
222	CTTL222	1712597,115	580932,585	nt
223	CTTL223	1712676,805	580753,708	nt
224	CTTL224	1712848,657	580606,607	nt
225	CTTL225	1712942,333	580479,074	nt
226	CTTL226	1712937,481	580364,313	nt
227	CTTL227	1712785,748	580264,422	nt
228	CTTL228	1712631,325	580211,788	nt
229	CTTL229	1712569,982	580137,052	nt
230	CTTL230	1712496,129	580018,622	nt
231	CTTL231	1712591,647	579846,543	nt
232	CTTL232	1712663,681	579659,640	nt
233	CTTL233	1712768,779	579481,652	nt
234	CTTL234	1712788,662	579272,944	nt
235	CTTL235	1712886,120	579101,664	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
236	CTTL236	1712986,957	578944,353	nt
237	CTTL237	1713184,772	578922,368	nt
238	CTTL238	1713134,607	578797,966	nt
239	CTTL239	1713046,484	578786,228	nt
240	CTTL240	1712876,424	578882,630	nt
241	CTTL241	1712763,888	579069,886	nt
242	CTTL242	1712691,811	579269,315	nt
243	CTTL243	1712572,724	579382,115	nt
244	CTTL244	1712418,218	579584,399	nt
245	CTTL245	1712355,925	579472,709	nt
246	CTTL246	1712350,712	579670,156	nt
247	CTTL247	1712279,710	579817,445	nt
248	CTTL248	1712232,480	579922,929	nt
249	CTTL249	1712322,216	580048,049	nt
250	CTTL250	1712233,887	580277,010	nt
251	CTTL251	1712096,224	580424,577	nt
252	CTTL252	1711999,092	580579,825	nt
253	CTTL253	1711908,353	580711,283	nt
254	CTTL254	1711771,031	580608,481	nt
255	CTTL255	1711730,393	580715,539	nt
256	CTTL256	1711841,334	580809,641	nt
257	CTTL257	1711809,598	581008,577	nt
258	CTTL258	1711693,674	581166,275	nt
259	CTTL259	1711676,044	581375,095	nt
260	CTTL260	1711558,674	581508,617	nt
261	CTTL261	1711465,117	581689,446	nt
262	CTTL262	1711400,934	581882,202	nt
263	CTTL263	1711333,222	582064,003	nt
264	CTTL264	1711288,946	582016,760	nt
265	CTTL265	1711295,836	581810,760	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
266	CTTL266	1711317,430	581638,907	nt
267	CTTL267	1711287,914	581463,566	nt
268	CTTL268	1711389,078	581300,348	nt
269	CTTL269	1711487,168	581185,343	nt
270	CTTL270	1711356,691	581111,312	nt
271	CTTL271	1711239,403	581184,028	nt
272	CTTL272	1711209,194	581320,114	nt
273	CTTL273	1711114,548	581455,616	nt
274	CTTL274	1711081,650	581645,058	nt
275	CTTL275	1711053,357	581692,297	nt
276	CTTL276	1710930,928	581531,956	nt
277	CTTL277	1710826,236	581388,389	nt
278	CTTL278	1710653,651	581456,055	nt
279	CTTL279	1710627,989	581571,713	nt
280	CTTL280	1710520,078	581602,846	nt
281	CTTL281	1710541,596	581704,956	nt
282	CTTL282	1710691,947	581714,994	nt
283	CTTL283	1710560,315	581791,156	nt
284	CTTL284	1710382,791	581767,824	nt
285	CTTL285	1710314,312	581837,586	nt
286	CTTL286	1710247,278	581915,404	nt
287	CTTL287	1710218,313	581734,059	nt
288	CTTL288	1710274,098	581557,137	nt
289	CTTL289	1710396,372	581426,972	nt
290	CTTL290	1710298,003	581508,739	nt
291	CTTL291	1710174,397	581636,001	nt
292	CTTL292	1710005,613	581776,589	nt
293	CTTL293	1709889,605	581868,680	nt
294	CTTL294	1709782,721	581921,213	nt
295	CTTL295	1709617,819	581982,564	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
296	CTTL296	1709487,209	581916,255	nt
297	CTTL297	1709603,279	581770,427	nt
298	CTTL298	1709755,135	581668,262	nt
299	CTTL299	1709766,857	581565,115	nt
300	CTTL300	1709580,083	581576,458	nt
301	CTTL301	1709483,761	581509,695	nt
302	CTTL302	1709652,419	581406,411	nt
303	CTTL303	1709785,203	581452,134	nt
304	CTTL304	1709976,982	581423,202	nt
305	CTTL305	1709938,542	581247,386	nt
306	CTTL306	1709767,306	581318,207	nt
307	CTTL307	1709903,261	581181,012	nt
308	CTTL308	1710004,911	581052,012	nt
309	CTTL309	1710099,451	580848,127	nt
310	CTTL310	1710257,088	580917,965	nt
311	CTTL311	1710242,162	580677,299	nt
312	CTTL312	1710394,942	580684,009	nt
313	CTTL313	1710342,309	580522,993	nt
314	CTTL314	1710223,679	580387,253	nt
315	CTTL315	1710309,580	580242,845	nt
316	CTTL316	1710502,090	580252,658	nt
317	CTTL317	1710688,822	580280,048	nt
318	CTTL318	1710812,709	580197,159	nt
319	CTTL319	1711000,419	580105,795	nt
320	CTTL320	1711183,887	580043,035	nt
321	CTTL321	1711255,468	579853,026	nt
322	CTTL322	1711354,306	579711,877	nt
323	CTTL323	1711488,748	579567,038	nt
324	CTTL324	1711415,403	579402,591	nt
325	CTTL325	1711402,080	579236,199	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
326	CTTL326	1711511,501	579051,094	nt
327	CTTL327	1711522,422	578850,584	nt
328	CTTL328	1711672,728	578723,542	nt
329	CTTL329	1711781,268	578561,709	nt
330	CTTL330	1711821,197	578366,153	nt
331	CTTL331	1711922,497	578279,734	nt
332	CTTL332	1712006,519	578086,689	nt
333	CTTL333	1712044,196	577930,525	nt
334	CTTL334	1712066,749	577832,348	nt
335	CTTL335	1712159,268	577654,432	nt
336	CTTL336	1712159,977	577484,002	nt
337	CTTL337	1712230,417	577290,576	nt
338	CTTL338	1712145,713	577136,175	nt
339	CTTL339	1712043,922	577340,756	nt
340	CTTL340	1711965,740	577534,859	nt
341	CTTL341	1711845,508	577433,676	nt
342	CTTL342	1711712,340	577306,400	nt
343	CTTL343	1711767,024	577197,793	nt
344	CTTL344	1711752,635	577039,445	Viên lòng hồ
345	CTTL345	1711666,883	577001,589	nt
346	CTTL346	1711594,189	577138,665	nt
347	CTTL347	1711434,807	577105,790	nt
348	CTTL348	1711464,433	577291,368	nt
349	CTTL349	1711345,029	577361,646	nt
350	CTTL350	1711191,697	577289,944	nt
351	CTTL351	1711127,188	577449,752	nt
352	CTTL352	1711078,650	577534,490	nt
353	CTTL353	1710981,169	577473,348	nt
354	CTTL354	1710987,874	577367,902	nt
355	CTTL355	1711051,348	577189,785	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
356	CTTL356	1710867,068	577179,383	nt
357	CTTL357	1710783,010	577252,371	nt
358	CTTL358	1710697,472	577071,664	nt
359	CTTL359	1710680,513	577233,250	nt
360	CTTL360	1710641,395	577416,158	nt
361	CTTL361	1710520,203	577401,391	nt
362	CTTL362	1710459,011	577228,730	nt
363	CTTL363	1710369,931	577116,780	nt
364	CTTL364	1710325,950	577267,906	nt
365	CTTL365	1710237,424	577408,186	nt
366	CTTL366	1710122,428	577562,040	nt
367	CTTL367	1709988,248	577651,908	nt
368	CTTL368	1709946,968	577795,050	nt
369	CTTL369	1709891,780	577915,457	nt
370	CTTL370	1709881,095	578026,572	nt
371	CTTL371	1709868,736	578214,239	nt
372	CTTL372	1709974,243	578338,349	nt
373	CTTL373	1709857,761	578441,060	nt
374	CTTL374	1709745,558	578612,101	nt
375	CTTL375	1709804,953	578766,510	nt
376	CTTL376	1709717,988	578920,339	nt
377	CTTL377	1709729,961	579082,726	nt
378	CTTL378	1709800,710	579251,091	nt
379	CTTL379	1709628,807	579175,611	nt
380	CTTL380	1709551,347	579282,600	nt
381	CTTL381	1709650,803	579332,133	nt
382	CTTL382	1709768,189	579445,503	nt
383	CTTL383	1709684,142	579566,610	nt
384	CTTL384	1709767,864	579719,999	nt
385	CTTL385	1709601,197	579878,476	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
386	CTTL386	1709507,730	579836,256	nt
387	CTTL387	1709315,496	579893,373	nt
388	CTTL388	1709219,875	579972,890	nt
389	CTTL389	1709117,887	580045,568	nt
390	CTTL390	1709111,482	580246,649	nt
391	CTTL391	1708970,635	580355,982	nt
392	CTTL392	1708803,261	580325,142	nt
393	CTTL393	1708792,780	580468,240	nt
394	CTTL394	1708627,315	580551,507	nt
395	CTTL395	1708445,827	580587,157	nt
396	CTTL396	1708289,140	580546,718	nt
397	CTTL397	1708395,961	580371,327	nt
398	CTTL398	1708487,078	580220,540	nt
399	CTTL399	1708527,919	580059,970	nt
400	CTTL400	1708631,641	579915,790	nt
401	CTTL401	1708602,129	579796,433	nt
402	CTTL402	1708492,007	579616,567	nt
403	CTTL403	1708409,086	579602,413	nt
404	CTTL404	1708293,816	579740,108	nt
405	CTTL405	1708235,420	579846,947	nt
406	CTTL406	1708140,388	579723,549	nt
407	CTTL407	1708139,207	579620,445	nt
408	CTTL408	1707998,168	579582,845	nt
409	CTTL409	1707910,250	579564,592	nt
410	CTTL410	1707927,700	579450,160	nt
411	CTTL411	1707780,275	579378,724	nt
412	CTTL412	1707618,293	579419,324	nt
413	CTTL413	1707591,835	579638,864	nt
414	CTTL414	1707667,200	579636,313	nt
415	CTTL415	1707772,558	579559,266	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
416	CTTL416	1707767,717	579744,261	nt
417	CTTL417	1707876,024	579722,015	nt
418	CTTL418	1707923,626	579838,157	nt
419	CTTL419	1708081,928	579775,035	nt
420	CTTL420	1708158,932	579942,820	nt
421	CTTL421	1708313,851	580005,930	nt
422	CTTL422	1708091,191	580057,386	nt
423	CTTL423	1707982,236	580168,205	nt
424	CTTL424	1707821,190	580179,232	nt
425	CTTL425	1707665,402	580082,575	nt
426	CTTL426	1707598,316	579960,389	nt
427	CTTL427	1707540,480	579863,220	nt
428	CTTL428	1707366,314	579898,562	nt
429	CTTL429	1707439,571	580024,766	nt
430	CTTL430	1707527,210	580138,423	nt
431	CTTL431	1707530,071	580280,114	nt
432	CTTL432	1707466,230	580469,502	nt
433	CTTL433	1707530,764	580526,161	nt
434	CTTL434	1707671,684	580481,412	nt
435	CTTL435	1707635,332	580667,395	nt
436	CTTL436	1707595,452	580860,697	nt
437	CTTL437	1707525,454	581036,391	nt
438	CTTL438	1707544,189	580872,520	nt
439	CTTL439	1707458,072	580710,357	nt
440	CTTL440	1707283,306	580809,991	nt
441	CTTL441	1707285,706	580992,325	nt
442	CTTL442	1707184,123	581021,741	nt
443	CTTL443	1707054,412	580933,920	nt
444	CTTL444	1706954,297	581061,246	nt
445	CTTL445	1706775,628	581094,669	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
446	CTTL446	1706890,282	580996,075	nt
447	CTTL447	1707025,511	580887,935	nt
448	CTTL448	1707035,512	580703,445	nt
449	CTTL449	1707141,956	580525,888	nt
450	CTTL450	1707194,528	580375,687	nt
451	CTTL451	1707160,895	580360,461	nt
452	CTTL452	1707242,050	580207,604	nt
453	CTTL453	1707232,222	580029,324	nt
454	CTTL454	1707080,086	580102,533	nt
455	CTTL455	1707201,634	579943,831	nt
456	CTTL456	1707277,569	579761,501	nt
457	CTTL457	1707309,037	579589,414	nt
458	CTTL458	1707368,616	579416,652	nt
459	CTTL459	1707342,603	579211,449	nt
460	CTTL460	1707456,848	579151,336	nt
461	CTTL461	1707527,925	578956,776	nt
462	CTTL462	1707607,860	578815,627	nt
463	CTTL463	1707604,194	578993,846	nt
464	CTTL464	1707753,115	578864,075	nt
465	CTTL465	1707751,065	578708,435	nt
466	CTTL466	1707884,062	578640,380	nt
467	CTTL467	1708057,637	578548,984	nt
468	CTTL468	1708109,982	578355,235	nt
469	CTTL469	1708044,056	578237,243	nt
470	CTTL470	1708072,962	578165,275	nt
471	CTTL471	1708091,042	577963,866	nt
472	CTTL472	1708082,896	577817,395	nt
473	CTTL473	1708187,878	577663,863	nt
474	CTTL474	1708280,013	577845,144	nt
475	CTTL475	1708478,153	577840,311	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
476	CTTL476	1708641,280	577775,266	nt
477	CTTL477	1708774,590	577622,698	nt
478	CTTL478	1708867,312	577481,538	nt
479	CTTL479	1708891,733	577362,823	nt
480	CTTL480	1708981,740	577236,536	nt
481	CTTL481	1708931,245	577052,873	nt
482	CTTL482	1709008,872	576931,469	nt
483	CTTL483	1709178,896	576951,141	nt
484	CTTL484	1709356,632	576925,156	nt
485	CTTL485	1709532,032	576832,315	nt
486	CTTL486	1709633,429	576714,826	nt
487	CTTL487	1709755,765	576553,008	nt
488	CTTL488	1709796,342	576391,254	nt
489	CTTL489	1709643,953	576277,707	nt
490	CTTL490	1709519,858	576141,314	nt
491	CTTL491	1709399,185	576055,098	nt
492	CTTL492	1709272,006	575990,562	nt
493	CTTL493	1709099,975	576055,808	nt
494	CTTL494	1708948,342	576138,761	nt
495	CTTL495	1708931,367	576251,668	nt
496	CTTL496	1708949,192	576397,205	nt
497	CTTL497	1709066,738	576576,474	nt
498	CTTL498	1708918,116	576647,838	nt
499	CTTL499	1708745,849	576648,428	nt
500	CTTL500	1708721,945	576840,929	nt
501	CTTL501	1708739,295	577018,946	nt
502	CTTL502	1708565,272	577088,021	nt
503	CTTL503	1708399,069	577114,104	nt
504	CTTL504	1708225,481	577143,574	nt
505	CTTL505	1708137,543	577234,277	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
506	CTTL506	1708291,406	577313,520	nt
507	CTTL507	1708106,859	577349,864	nt
508	CTTL508	1708174,317	577542,804	nt
509	CTTL509	1708063,103	577556,926	nt
510	CTTL510	1707963,835	577374,768	nt
511	CTTL511	1707924,922	577467,581	nt
512	CTTL512	1707995,535	577663,370	nt
513	CTTL513	1707945,636	577772,222	nt
514	CTTL514	1707802,310	577888,546	nt
515	CTTL515	1707738,964	578019,854	nt
516	CTTL516	1707677,810	577817,151	Viên lòng hồ
517	CTTL517	1707744,063	577705,895	nt
518	CTTL518	1707697,766	577615,014	nt
519	CTTL519	1707700,836	577507,966	nt
520	CTTL520	1707678,402	577392,450	nt
521	CTTL521	1707523,235	577387,167	nt
522	CTTL522	1707606,563	577266,320	nt
523	CTTL523	1707474,837	577197,881	nt
524	CTTL524	1707307,718	577265,070	nt
525	CTTL525	1707282,467	577480,691	nt
526	CTTL526	1707198,946	577436,327	nt
527	CTTL527	1707173,663	577229,231	nt
528	CTTL528	1707111,221	577355,887	nt
529	CTTL529	1706955,749	577460,868	nt
530	CTTL530	1706784,244	577528,186	nt
531	CTTL531	1706625,707	577664,812	nt
532	CTTL532	1706786,348	577730,135	nt
533	CTTL533	1706665,352	577869,945	nt
534	CTTL534	1706630,841	578016,763	nt
535	CTTL535	1706437,076	578054,125	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
536	CTTL536	1706308,245	578072,132	nt
537	CTTL537	1706469,417	577903,177	nt
538	CTTL538	1706466,090	577768,249	nt
539	CTTL539	1706285,461	577835,467	nt
540	CTTL540	1706144,654	577972,199	nt
541	CTTL541	1705964,208	578072,321	nt
542	CTTL542	1705795,484	578146,959	nt
543	CTTL543	1705563,674	578260,411	nt
544	CTTL544	1705763,255	578264,473	nt
545	CTTL545	1705617,785	578348,880	nt
546	CTTL546	1705498,932	578341,126	nt
547	CTTL547	1705405,405	578256,021	nt
548	CTTL548	1705438,745	578406,880	nt
549	CTTL549	1705427,716	578607,204	nt
550	CTTL550	1705549,028	578744,770	nt
551	CTTL551	1705518,171	578805,096	nt
552	CTTL552	1705399,461	578776,526	nt
553	CTTL553	1705297,685	578931,004	nt
554	CTTL554	1705290,690	579105,553	nt
555	CTTL555	1705226,114	579286,733	nt
556	CTTL556	1705181,115	579384,604	nt
557	CTTL557	1705133,993	579579,041	nt
558	CTTL558	1705061,532	579738,910	nt
559	CTTL559	1704858,110	579751,855	nt
560	CTTL560	1704681,618	579912,300	nt
561	CTTL561	1704736,225	579792,711	nt
562	CTTL562	1704765,768	579660,336	nt
563	CTTL563	1704563,602	579614,962	nt
564	CTTL564	1704371,974	579599,298	nt
565	CTTL565	1704223,725	579735,401	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
566	CTTL566	1704212,374	579944,205	nt
567	CTTL567	1704182,493	580154,067	nt
568	CTTL568	1704050,967	580315,492	nt
569	CTTL569	1703993,743	580509,762	nt
570	CTTL570	1703950,445	580714,262	nt
571	CTTL571	1703809,069	580840,876	nt
572	CTTL572	1703700,259	580907,432	nt
573	CTTL573	1703704,219	580773,730	nt
574	CTTL574	1703720,218	580720,703	nt
575	CTTL575	1703885,309	580733,184	nt
576	CTTL576	1703875,104	580530,188	nt
577	CTTL577	1703941,263	580328,441	nt
578	CTTL578	1704079,453	580189,349	nt
579	CTTL579	1704131,064	579989,260	nt
580	CTTL580	1704116,716	579805,686	nt
581	CTTL581	1704218,393	579592,226	nt
582	CTTL582	1704312,933	579449,834	nt
583	CTTL583	1704397,214	579358,278	nt
584	CTTL584	1704427,674	579307,423	nt
585	CTTL585	1704560,738	579466,735	nt
586	CTTL586	1704742,972	579537,055	nt
587	CTTL587	1704949,403	579547,475	nt
588	CTTL588	1705048,830	579399,395	nt
589	CTTL589	1704976,190	579354,493	nt
590	CTTL590	1704928,761	579345,246	nt
591	CTTL591	1704985,818	579209,635	nt
592	CTTL592	1705030,453	579012,626	nt
593	CTTL593	1705043,303	578813,810	nt
594	CTTL594	1704998,213	578576,716	nt
595	CTTL595	1704960,848	578734,707	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
596	CTTL596	1704846,322	578619,141	nt
597	CTTL597	1704915,120	578427,571	nt
598	CTTL598	1704962,534	578231,262	nt
599	CTTL599	1705162,887	578185,047	nt
600	CTTL600	1705262,189	578149,739	nt
601	CTTL601	1705448,371	578037,825	nt
602	CTTL602	1705609,797	577908,899	nt
603	CTTL603	1705773,749	577782,419	nt
604	CTTL604	1705911,548	577731,525	nt
605	CTTL605	1706128,403	577648,897	nt
606	CTTL606	1706084,127	577449,138	nt
607	CTTL607	1706232,620	577325,528	nt
608	CTTL608	1706362,328	577236,099	nt
609	CTTL609	1706538,906	577119,870	nt
610	CTTL610	1706509,991	576967,846	nt
611	CTTL611	1706582,346	576885,451	nt
612	CTTL612	1706768,957	576821,037	nt
613	CTTL613	1706941,357	576899,993	nt
614	CTTL614	1707095,443	576820,324	nt
615	CTTL615	1707084,607	576659,036	nt
616	CTTL616	1707195,957	576587,557	nt
617	CTTL617	1707038,220	576423,855	nt
618	CTTL618	1707180,594	576328,814	nt
619	CTTL619	1707354,414	576436,305	nt
620	CTTL620	1707493,113	576460,660	nt
621	CTTL621	1707415,151	576280,065	nt
622	CTTL622	1707539,801	576189,983	nt
623	CTTL623	1707691,676	576163,048	nt
624	CTTL624	1707668,602	575981,770	nt
625	CTTL625	1707753,629	575831,796	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
626	CTTL626	1707730,042	575675,137	nt
627	CTTL627	1707811,024	575540,401	nt
628	CTTL628	1707795,078	575757,829	nt
629	CTTL629	1707836,465	575949,394	nt
630	CTTL630	1707844,791	576124,666	nt
631	CTTL631	1707920,928	576288,030	nt
632	CTTL632	1708055,670	576374,314	nt
633	CTTL633	1708011,670	576517,550	nt
634	CTTL634	1707953,933	576688,563	nt
635	CTTL635	1708087,881	576768,990	nt
636	CTTL636	1708260,505	576759,960	nt
637	CTTL637	1708283,793	576586,233	nt
638	CTTL638	1708477,700	576495,778	nt
639	CTTL639	1708677,913	576499,543	nt
640	CTTL640	1708726,725	576344,897	nt
641	CTTL641	1708615,772	576187,268	nt
642	CTTL642	1708415,524	576120,319	nt
643	CTTL643	1708429,962	576035,053	nt
644	CTTL644	1708565,010	576136,652	nt
645	CTTL645	1708689,866	575977,340	nt
646	CTTL646	1708594,508	575804,241	nt
647	CTTL647	1708648,856	575661,554	nt
648	CTTL648	1708607,093	575460,797	nt
649	CTTL649	1708595,058	575276,905	nt
650	CTTL650	1708485,657	575252,390	nt
651	CTTL651	1708584,791	575059,678	nt
652	CTTL652	1708579,626	574865,477	nt
653	CTTL653	1708529,201	574645,373	nt
654	CTTL654	1708430,591	574492,886	nt
655	CTTL655	1708559,518	574599,364	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
656	CTTL656	1708702,457	574782,528	nt
657	CTTL657	1708659,958	574973,093	nt
658	CTTL658	1708702,738	575192,243	nt
659	CTTL659	1708685,427	575402,269	nt
660	CTTL660	1708764,328	575575,750	nt
661	CTTL661	1708743,154	575749,761	nt
662	CTTL662	1708805,366	575977,074	nt
663	CTTL663	1708974,887	575953,065	nt
664	CTTL664	1709139,237	575836,367	nt
665	CTTL665	1709223,545	575665,335	nt
666	CTTL666	1709258,317	575532,177	nt
667	CTTL667	1709355,344	575764,032	nt
668	CTTL668	1709498,648	575857,301	nt
669	CTTL669	1709620,237	576021,001	nt
670	CTTL670	1709772,087	576143,994	nt
671	CTTL671	1709904,899	576029,861	nt
672	CTTL672	1710024,920	575925,399	nt
673	CTTL673	1710094,499	575768,037	nt
674	CTTL674	1710120,999	575605,462	nt
675	CTTL675	1710219,120	575451,856	nt
676	CTTL676	1710289,470	575296,466	nt
677	CTTL677	1710469,085	575239,050	nt
678	CTTL678	1710519,523	575430,267	nt
679	CTTL679	1710662,770	575488,451	nt
680	CTTL680	1710772,532	575330,903	nt
681	CTTL681	1710838,838	575217,575	nt
682	CTTL682	1710858,244	575016,938	nt
683	CTTL683	1710846,065	574849,007	nt
684	CTTL684	1710834,404	574721,387	nt
685	CTTL685	1710957,965	574698,095	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
686	CTTL686	1711139,499	574712,689	nt
687	CTTL687	1710988,060	574563,628	nt
688	CTTL688	1711127,003	574525,809	Viên lòng hồ
689	CTTL689	1711257,765	574650,404	nt
690	CTTL690	1711207,782	574462,842	nt
691	CTTL691	1711301,500	574324,021	nt
692	CTTL692	1711171,017	574202,715	nt
693	CTTL693	1711019,054	574161,918	nt
694	CTTL694	1711196,861	574037,127	nt
695	CTTL695	1711152,669	573896,137	nt
696	CTTL696	1711189,660	573729,642	nt
697	CTTL697	1711173,468	573643,161	nt
698	CTTL698	1711304,378	573557,286	nt
699	CTTL699	1711363,949	573724,825	nt
700	CTTL700	1711453,206	573644,526	nt
701	CTTL701	1711508,293	573484,492	nt
702	CTTL702	1711575,385	573418,668	nt
703	CTTL703	1711493,066	573274,291	nt
704	CTTL704	1711344,115	573364,129	nt
705	CTTL705	1711282,678	573516,466	nt
706	CTTL706	1711224,085	573349,282	nt
707	CTTL707	1711213,313	573141,966	nt
708	CTTL708	1711324,353	573124,473	nt
709	CTTL709	1711266,814	572963,191	nt
710	CTTL710	1711213,813	572864,281	nt
711	CTTL711	1711313,524	572771,215	nt
712	CTTL712	1711129,863	572718,880	nt
713	CTTL713	1711008,784	572530,504	nt
714	CTTL714	1710995,938	572338,462	nt
715	CTTL715	1710845,629	572345,094	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
716	CTTL716	1710652,404	572241,741	nt
717	CTTL717	1710609,316	572107,356	nt
718	CTTL718	1710634,149	571900,154	nt
719	CTTL719	1710775,375	571782,675	nt
720	CTTL720	1710783,113	571557,368	nt
721	CTTL721	1710690,378	571383,161	nt
722	CTTL722	1710535,760	571316,896	nt
723	CTTL723	1710436,644	571099,658	nt
724	CTTL724	1710617,230	571057,302	nt
725	CTTL725	1710681,284	570959,433	nt
726	CTTL726	1710495,128	570959,849	nt
727	CTTL727	1710335,399	570841,449	nt
728	CTTL728	1710172,805	570711,950	nt
729	CTTL729	1710081,393	570559,707	nt
730	CTTL730	1710139,185	570467,436	nt
731	CTTL731	1710283,526	570617,850	nt
732	CTTL732	1710418,634	570710,347	nt
733	CTTL733	1710592,256	570665,639	nt
734	CTTL734	1710589,459	570508,761	nt
735	CTTL735	1710662,928	570374,515	nt
736	CTTL736	1710637,211	570177,036	nt
737	CTTL737	1710534,657	570033,205	nt
738	CTTL738	1710412,002	569958,022	nt
739	CTTL739	1710520,714	569909,586	nt
740	CTTL740	1710501,993	569733,430	nt
741	CTTL741	1710399,620	569501,391	nt
742	CTTL742	1710673,828	569711,910	nt
743	CTTL743	1710849,357	569782,217	nt
744	CTTL744	1710684,715	569804,021	nt
745	CTTL745	1710715,306	569971,569	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
746	CTTL746	1710852,385	570098,363	nt
747	CTTL747	1710898,334	570327,098	nt
748	CTTL748	1711013,658	570465,203	nt
749	CTTL749	1711179,393	570589,175	nt
750	CTTL750	1711265,624	570767,705	nt
751	CTTL751	1711423,612	570898,862	nt
752	CTTL752	1711490,653	570719,303	nt
753	CTTL753	1711693,032	570700,072	nt
754	CTTL754	1711702,077	570580,408	nt
755	CTTL755	1711849,458	570575,643	nt
756	CTTL756	1711896,194	570758,027	nt
757	CTTL757	1712072,300	570729,439	nt
758	CTTL758	1712227,342	570740,302	nt
759	CTTL759	1712460,508	570734,923	nt
760	CTTL760	1712426,014	570897,472	nt
761	CTTL761	1712469,808	571042,711	nt
762	CTTL762	1712321,619	571032,648	nt
763	CTTL763	1712182,624	571133,381	nt
764	CTTL764	1712042,135	571182,461	nt
765	CTTL765	1711915,144	571276,886	nt
766	CTTL766	1711817,706	571343,074	nt
767	CTTL767	1711769,546	571481,526	nt
768	CTTL768	1711965,214	571402,266	nt
769	CTTL769	1711866,948	571579,008	nt
770	CTTL770	1711962,524	571714,677	nt
771	CTTL771	1712087,652	571814,617	nt
772	CTTL772	1711909,279	571950,467	nt
773	CTTL773	1711739,624	571861,027	nt
774	CTTL774	1711712,083	572030,814	nt
775	CTTL775	1711808,675	572156,785	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
776	CTTL776	1711959,557	572045,443	nt
777	CTTL777	1712128,387	572097,649	nt
778	CTTL778	1712124,900	572248,721	nt
779	CTTL779	1712258,336	572197,581	nt
780	CTTL780	1712296,075	572387,177	nt
781	CTTL781	1712359,272	572535,944	nt
782	CTTL782	1712357,265	572731,716	nt
783	CTTL783	1712279,053	572811,217	nt
784	CTTL784	1712123,634	572852,627	nt
785	CTTL785	1712291,303	572883,256	nt
786	CTTL786	1712364,523	573067,991	nt
787	CTTL787	1712425,595	573196,805	nt
788	CTTL788	1712531,748	573260,079	nt
789	CTTL789	1712413,497	573371,789	nt
790	CTTL790	1712271,557	573409,928	nt
791	CTTL791	1712202,570	573520,702	nt
792	CTTL792	1712321,185	573512,119	nt
793	CTTL793	1712470,504	573545,432	nt
794	CTTL794	1712642,667	573610,508	nt
795	CTTL795	1712569,979	573762,078	nt
796	CTTL796	1712388,164	573709,263	nt
797	CTTL797	1712314,430	573811,194	nt
798	CTTL798	1712338,690	573939,294	nt
799	CTTL799	1712375,478	573975,496	nt
800	CTTL800	1712526,816	574076,649	nt
801	CTTL801	1712705,530	574059,050	nt
802	CTTL802	1712855,716	573959,101	nt
803	CTTL803	1713036,534	573918,996	nt
804	CTTL804	1713099,143	573720,260	nt
805	CTTL805	1713233,279	573629,017	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
806	CTTL806	1713338,514	573511,317	nt
807	CTTL807	1713510,949	573401,517	nt
808	CTTL808	1713357,184	573316,598	nt
809	CTTL809	1713200,034	573251,899	nt
810	CTTL810	1713409,360	573210,557	nt
811	CTTL811	1713616,062	573217,720	nt
812	CTTL812	1713761,026	573082,825	nt
813	CTTL813	1713928,047	573007,082	nt
814	CTTL814	1713760,890	572932,241	nt
815	CTTL815	1713571,895	572976,492	nt
816	CTTL816	1713535,176	572776,697	nt
817	CTTL817	1713597,413	572599,451	nt
818	CTTL818	1713708,979	572564,462	nt
819	CTTL819	1713843,408	572559,580	nt
820	CTTL820	1713997,951	572448,894	nt
821	CTTL821	1714141,871	572411,199	nt
822	CTTL822	1714312,179	572294,985	nt
823	CTTL823	1714450,740	572188,713	nt
824	CTTL824	1714542,447	572013,747	nt
825	CTTL825	1714695,402	571912,610	nt
826	CTTL826	1714617,239	571797,815	nt
827	CTTL827	1714678,679	571615,436	nt
828	CTTL828	1714908,902	571576,062	nt
829	CTTL829	1714864,793	571398,472	nt
830	CTTL830	1714713,169	571404,081	nt
831	CTTL831	1714561,091	571352,433	nt
832	CTTL832	1714694,660	571235,957	nt
833	CTTL833	1714637,600	571095,530	nt
834	CTTL834	1714430,146	571065,380	nt
835	CTTL835	1714636,438	571006,857	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
836	CTTL836	1714816,549	571059,013	nt
837	CTTL837	1715008,385	571089,738	nt
838	CTTL838	1715116,801	571089,561	nt
1.2. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1715122,337	576476,928	Bảng tuyên truyền
2	BTT.2	1715522,798	572507,580	nt
3	BTT.3	1715829,780	571858,026	nt
4	BTT.4	1714703,155	580454,318	nt
2. HỒ AN LONG				
2.1. Mốc chỉ giới				
1	CTTL.1	1728929,793	543393,712	Đầu mối
2	CTTL.2	1729061,937	543326,134	nt
3	CTTL.3	1729160,657	543252,416	nt
4	CTTL.4	1729259,028	543256,593	nt
5	CTTL.5	1729277,114	543181,603	nt
6	CTTL.6	1729073,194	543129,330	Viên lòng hồ
7	CTTL.7	1728971,712	542964,448	nt
8	CTTL.8	1728940,575	542799,265	nt
9	CTTL.9	1728977,022	542590,593	nt
10	CTTL.10	1728954,736	542406,434	nt
11	CTTL.11	1728827,183	542585,590	nt
12	CTTL.12	1728758,014	542904,120	nt
13	CTTL.13	1728644,460	542784,645	nt
14	CTTL.14	1728723,343	542612,278	nt
15	CTTL.15	1728571,508	542618,345	nt
16	CTTL.16	1728453,141	542741,684	nt
17	CTTL.17	1728314,813	542745,050	nt
18	CTTL.18	1728234,286	542830,728	nt
19	CTTL.19	1728131,626	542934,246	nt
20	CTTL.20	1728154,740	543032,226	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
21	CTTL.21	1728110,526	543148,979	nt
22	CTTL.22	1728250,862	542994,302	nt
23	CTTL.23	1728437,500	542974,299	nt
24	CTTL.24	1728624,549	543051,188	nt
25	CTTL.25	1728772,766	543271,382	nt
3. HỒ CÂY THÔNG				
3.1. Mốc chỉ giới				
1	CTTL1	1740319,924	554427,401	Đầu mối
2	CTTL2	1740410,621	554271,781	Viền lòng hồ
3	CTTL3	1740410,616	554139,109	nt
4	CTTL4	1740549,495	554067,585	nt
5	CTTL5	1740424,118	553932,560	nt
6	CTTL6	1740481,587	553723,616	nt
7	CTTL7	1740511,026	553516,839	nt
8	CTTL8	1740439,825	553637,411	nt
9	CTTL9	1740318,685	553663,592	nt
10	CTTL10	1740301,594	553838,488	nt
11	CTTL11	1740219,063	553846,266	nt
12	CTTL12	1740199,231	554050,229	nt
13	CTTL13	1740215,535	554211,188	nt
14	CTTL14	1740172,749	554395,278	Đầu mối
4. HỒ THẠCH BÀN				
4. 1. Mốc chỉ giới				
1	CTTL1	1743714,876	534699,851	Viền lòng hồ
2	CTTL2	1743722,967	534793,313	nt
3	CTTL3	1743610,635	534820,224	nt
4	CTTL4	1743461,501	534770,109	nt
5	CTTL5	1743603,821	534946,123	nt
6	CTTL6	1743566,498	535024,097	nt
7	CTTL7	1743394,858	535087,648	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
8	CTTL8	1743228,733	535056,854	nt
9	CTTL9	1743208,911	534914,123	nt
10	CTTL10	1743119,795	534737,619	nt
11	CTTL11	1743001,875	534712,253	nt
12	CTTL12	1742864,123	534880,466	nt
13	CTTL13	1742880,301	535005,659	nt
14	CTTL14	1742911,896	535215,360	nt
15	CTTL15	1742816,371	535372,845	nt
16	CTTL16	1742657,756	535287,733	nt
17	CTTL17	1742470,448	535294,651	nt
18	CTTL18	1742291,353	535302,012	nt
19	CTTL19	1742131,050	535218,649	nt
20	CTTL20	1742238,197	535320,389	nt
21	CTTL21	1742255,742	535519,519	nt
22	CTTL22	1742256,427	535631,644	nt
23	CTTL23	1742298,893	535647,302	nt
24	CTTL24	1742232,979	535431,023	nt
25	CTTL25	1742289,973	535319,095	nt
26	CTTL26	1742360,960	535469,942	nt
27	CTTL27	1742451,103	535322,253	nt
28	CTTL28	1742655,157	535362,955	nt
29	CTTL29	1742770,117	535501,600	nt
30	CTTL30	1742801,157	535631,412	nt
31	CTTL31	1742801,452	535456,528	nt
32	CTTL32	1742914,276	535322,642	nt
33	CTTL33	1743031,826	535470,452	nt
34	CTTL34	1743137,691	535618,879	nt
35	CTTL35	1743191,395	535618,573	nt
36	CTTL36	1743258,817	535765,072	nt
37	CTTL37	1743322,089	535545,545	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
38	CTTL38	1743272,539	535378,549	nt
39	CTTL39	1743382,374	535240,854	nt
40	CTTL40	1743512,821	535369,335	nt
41	CTTL41	1743634,477	535425,717	nt
42	CTTL42	1743699,251	535257,191	nt
43	CTTL43	1743857,083	535193,742	nt
44	CTTL44	1743949,390	535283,129	nt
45	CTTL45	1744059,745	535346,942	nt
46	CTTL46	1744180,277	535483,201	nt
47	CTTL47	1744304,621	535576,323	nt
48	CTTL48	1744220,322	535608,905	nt
49	CTTL49	1744109,256	535629,755	nt
50	CTTL50	1744182,400	535786,787	nt
51	CTTL51	1744053,372	535886,860	nt
52	CTTL52	1743878,016	535903,608	nt
53	CTTL53	1743816,544	535732,401	nt
54	CTTL54	1743793,065	535831,741	nt
55	CTTL55	1743854,224	535989,984	nt
56	CTTL56	1743874,365	536038,295	nt
57	CTTL57	1743965,527	536113,075	nt
58	CTTL58	1744068,602	535988,288	nt
59	CTTL59	1744053,257	536169,250	nt
60	CTTL60	1744304,481	536078,401	nt
61	CTTL61	1744307,403	536202,261	nt
62	CTTL62	1744357,866	536326,356	nt
63	CTTL63	1744246,303	536370,792	nt
64	CTTL64	1744244,209	536431,517	nt
65	CTTL65	1744201,666	536545,573	nt
66	CTTL66	1744064,177	536651,494	nt
67	CTTL67	1744202,373	536761,265	Viền lòng hồ

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
68	CTTL68	1744329,023	536695,064	nt
69	CTTL69	1744425,725	536614,219	nt
70	CTTL70	1744518,217	536563,996	nt
71	CTTL71	1744657,130	536485,384	nt
72	CTTL72	1744586,214	536700,155	nt
73	CTTL73	1744435,234	536778,080	nt
74	CTTL74	1744557,474	536827,373	nt
75	CTTL75	1744692,473	536742,584	nt
76	CTTL76	1744860,450	536662,790	nt
77	CTTL77	1744794,532	536847,987	nt
78	CTTL78	1744658,017	536878,809	nt
79	CTTL79	1744502,858	536966,706	nt
80	CTTL80	1744589,212	537112,441	nt
81	CTTL81	1744693,612	537194,512	nt
82	CTTL82	1744774,455	537087,046	nt
83	CTTL83	1744831,561	537188,980	nt
84	CTTL84	1744902,470	537017,452	nt
85	CTTL85	1745086,329	537051,531	nt
86	CTTL86	1744959,394	537158,826	nt
87	CTTL87	1745065,523	537189,129	nt
88	CTTL88	1745133,387	537309,513	nt
89	CTTL89	1744916,518	537278,322	nt
90	CTTL90	1744932,765	537371,180	nt
91	CTTL91	1744761,354	537375,534	nt
92	CTTL92	1744689,570	537433,681	nt
93	CTTL93	1744572,081	537296,229	nt
94	CTTL94	1744424,174	537356,762	nt
95	CTTL95	1744378,254	537460,599	nt
96	CTTL96	1744201,031	537395,149	nt
97	CTTL97	1744078,057	537361,261	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
98	CTTL98	1744135,591	537427,244	nt
99	CTTL99	1744255,833	537496,248	nt
100	CTTL100	1744492,936	537481,245	nt
101	CTTL101	1744398,270	537543,400	nt
102	CTTL102	1744492,723	537648,021	nt
103	CTTL103	1744620,248	537629,960	nt
104	CTTL104	1744768,383	537672,692	nt
105	CTTL105	1744889,396	537585,595	nt
106	CTTL106	1744861,600	537690,398	nt
107	CTTL107	1744757,187	537758,984	nt
108	CTTL108	1744617,671	537757,468	nt
109	CTTL109	1744702,911	537951,942	nt
110	CTTL110	1744595,956	538010,068	nt
111	CTTL111	1744514,786	537921,303	nt
112	CTTL112	1744349,718	537939,053	nt
113	CTTL113	1744181,122	537756,872	nt
114	CTTL114	1744216,550	537879,550	nt
115	CTTL115	1744348,531	537986,438	nt
116	CTTL116	1744422,458	538034,559	nt
117	CTTL117	1744353,857	538095,930	nt
118	CTTL118	1744451,176	538208,615	nt
119	CTTL119	1744330,417	538294,423	nt
120	CTTL120	1744401,639	538432,364	nt
121	CTTL121	1744366,178	538637,211	nt
122	CTTL122	1744314,643	538675,106	nt
123	CTTL123	1744335,278	538712,075	nt
124	CTTL124	1744343,088	538950,057	nt
125	CTTL125	1744415,922	538542,111	nt
126	CTTL126	1744383,769	538325,966	nt
127	CTTL127	1744576,435	538226,400	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
128	CTTL128	1744688,387	538240,508	nt
129	CTTL129	1744806,679	538304,264	nt
130	CTTL130	1744699,946	538404,116	nt
131	CTTL131	1744774,232	538502,096	nt
132	CTTL132	1744912,083	538618,811	nt
133	CTTL133	1745008,753	538631,424	nt
134	CTTL134	1744852,999	538483,866	Viên lòng hồ
135	CTTL135	1744931,283	538419,950	nt
136	CTTL136	1744972,458	538321,505	nt
137	CTTL137	1745150,107	538397,187	nt
138	CTTL138	1745036,857	538251,050	nt
139	CTTL139	1744868,525	538166,205	nt
140	CTTL140	1744840,830	538008,333	nt
141	CTTL141	1745030,442	538069,717	nt
142	CTTL142	1745157,278	538128,058	nt
143	CTTL143	1745126,884	538002,114	nt
144	CTTL144	1745048,146	537918,947	nt
145	CTTL145	1745144,748	537815,997	nt
146	CTTL146	1745208,313	537903,723	nt
147	CTTL147	1745293,041	537897,644	nt
148	CTTL148	1745315,722	538058,648	nt
149	CTTL149	1745332,872	537846,040	nt
150	CTTL150	1745283,549	537706,856	nt
151	CTTL151	1745354,103	537548,119	nt
152	CTTL152	1745439,932	537693,534	nt
153	CTTL153	1745628,538	537694,826	nt
154	CTTL154	1745553,506	537552,764	nt
155	CTTL155	1745514,740	537464,599	nt
156	CTTL156	1745669,442	537471,596	nt
157	CTTL157	1745552,513	537245,519	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
158	CTTL158	1745572,574	537079,904	nt
159	CTTL159	1745470,950	536938,370	nt
160	CTTL160	1745588,100	536961,125	Đầu mối
161	CTTL161	1745649,085	536850,039	nt
162	CTTL162	1745592,547	536734,223	nt
163	CTTL163	1745556,004	536657,426	nt
164	CTTL164	1745501,111	536551,099	nt
165	CTTL165	1745364,390	536536,243	nt
166	CTTL166	1745336,955	536593,598	nt
167	CTTL167	1745341,666	536670,992	nt
168	CTTL168	1745289,097	536508,224	nt
169	CTTL169	1745233,993	536408,616	nt
170	CTTL170	1745158,296	536362,584	nt
171	CTTL171	1745155,946	536239,134	nt
172	CTTL172	1745097,860	536125,841	nt
173	CTTL173	1745154,722	536095,845	nt
174	CTTL174	1745126,280	536026,208	nt
175	CTTL175	1745259,587	535988,520	nt
176	CTTL176	1745247,909	535895,739	nt
177	CTTL177	1745170,705	535887,254	nt
178	CTTL178	1745142,493	535747,850	nt
179	CTTL179	1745176,013	535710,606	nt
180	CTTL180	1745186,553	535511,563	nt
181	CTTL181	1745165,235	535493,971	nt
182	CTTL182	1745108,583	535386,834	nt
183	CTTL183	1745024,218	535334,627	nt
184	CTTL184	1744944,240	535256,388	nt
185	CTTL185	1744900,375	535138,064	nt
186	CTTL186	1744874,513	535052,741	nt
187	CTTL187	1744825,722	534972,190	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
188	CTTL188	1744675,245	534907,316	nt
189	CTTL189	1744595,861	534859,688	nt
190	CTTL190	1744499,482	534765,371	nt
191	CTTL191	1744447,787	534735,270	nt
192	CTTL192	1744321,317	534718,507	nt
193	CTTL193	1744197,357	534734,692	nt
194	CTTL194	1744072,582	534759,562	nt
195	CTTL195	1744023,218	534741,860	nt
196	CTTL196	1743945,779	534727,704	nt
197	CTTL197	1743913,192	534646,692	nt
4.2. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1745040,990	535736,429	Bảng tuyên truyền
2	BTT.2	1744893,520	537985,644	nt
5. HỒ TRUNG LỘC				
5.1. Mốc chỉ giới				
1	CTTL1	1737695,468	535289,838	Đầu mối
2	CTTL2	1737752,914	535201,573	nt
3	CTTL3	1737734,432	535127,959	nt
4	CTTL4	1737724,260	535052,128	nt
5	CTTL5	1737687,976	534944,426	nt
6	CTTL6	1737570,955	535001,305	Viên lòng hồ
7	CTTL7	1737443,500	534917,315	nt
8	CTTL8	1737399,344	535075,956	nt
9	CTTL9	1737271,878	535006,386	nt
10	CTTL10	1737147,679	534906,210	nt
11	CTTL11	1737049,472	534846,343	nt
12	CTTL12	1737129,711	535052,621	nt
13	CTTL13	1736937,609	534963,661	nt
14	CTTL14	1736853,172	534931,145	nt
15	CTTL15	1736662,641	534705,378	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
16	CTTL16	1736688,480	534849,150	nt
17	CTTL17	1736690,837	535018,930	nt
18	CTTL18	1736631,401	535112,903	nt
19	CTTL19	1736680,667	535247,297	nt
20	CTTL20	1736552,275	535142,922	nt
21	CTTL21	1736414,442	534978,303	nt
22	CTTL22	1736446,791	535180,762	nt
23	CTTL23	1736444,634	535340,166	nt
24	CTTL24	1736328,761	535584,572	nt
25	CTTL25	1736471,167	535464,517	nt
26	CTTL26	1736461,669	535576,414	nt
27	CTTL27	1736411,165	535743,831	nt
28	CTTL28	1736576,023	535642,938	nt
29	CTTL29	1736620,676	535771,051	nt
30	CTTL30	1736747,595	535724,340	nt
31	CTTL31	1736822,794	535618,572	nt
32	CTTL32	1736973,454	535698,020	nt
33	CTTL33	1737144,687	535699,379	nt
34	CTTL34	1737137,654	535522,098	nt
35	CTTL35	1737083,402	535346,263	nt
36	CTTL36	1737201,658	535330,467	nt
37	CTTL37	1737315,216	535224,276	nt
38	CTTL38	1737416,804	535321,935	nt
39	CTTL39	1737514,571	535337,245	nt
40	CTTL40	1737602,968	535341,625	nt
41	CTTL41	1737656,209	535367,127	nt
6. HỒ NƯỚC RỒN				
6.1. Mốc chỉ giới				
1	CTTL1	1700055,527	556457,379	Đầu mối
2	CTTL2	1700043,876	556355,041	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
3	CTTL3	1699837,922	556240,647	nt
4	CTTL4	1699874,872	556161,330	Viền lòng hồ
5	CTTL5	1699759,823	556131,039	nt
6	CTTL6	1699730,895	556238,511	nt
7	CTTL7	1699601,397	556241,408	nt
8	CTTL8	1699495,076	556293,197	nt
9	CTTL9	1699369,129	556311,205	nt
10	CTTL10	1699209,863	556300,738	nt
11	CTTL11	1699294,301	556388,379	nt
12	CTTL12	1699101,975	556509,715	nt
13	CTTL13	1698938,155	556485,812	nt
14	CTTL14	1698928,699	556594,091	nt
15	CTTL15	1698804,691	556574,803	nt
16	CTTL16	1698664,399	556719,892	nt
17	CTTL17	1698835,877	556642,458	nt
18	CTTL18	1699006,127	556647,732	nt
19	CTTL19	1699215,929	556615,121	nt
20	CTTL20	1699334,485	556546,622	nt
21	CTTL21	1699471,888	556537,446	nt
22	CTTL22	1699642,222	556473,374	nt
23	CTTL23	1699774,894	556455,430	nt
24	CTTL24	1699863,517	556483,450	Đầu mối
6.2. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1699846,316	556410,538	Bảng tuyên truyền
7. HỒ VIỆT AN				
7.1. Mốc chỉ giới				
1	CTTL1	1723022,022	550194,228	Đầu mối
2	CTTL2	1722885,470	550199,218	nt
3	CTTL3	1722781,637	550178,007	nt
4	CTTL4	1722670,316	550225,538	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
5	CTTL5	1722608,876	550300,060	nt
6	CTTL6	1722565,216	550475,887	nt
7	CTTL7	1722540,243	550580,010	nt
8	CTTL8	1722652,879	550719,632	Viên lòng hồ
9	CTTL9	1722779,877	550681,434	nt
10	CTTL10	1722757,706	550880,841	nt
11	CTTL11	1722914,722	550996,773	nt
12	CTTL12	1723035,096	551040,802	nt
13	CTTL13	1723198,875	551033,509	nt
14	CTTL14	1723340,864	551111,690	nt
15	CTTL15	1723269,411	551182,935	nt
16	CTTL16	1723202,820	551376,477	nt
17	CTTL17	1723297,005	551404,994	nt
18	CTTL18	1723377,373	551569,859	nt
19	CTTL19	1723452,146	551700,450	nt
20	CTTL20	1723572,413	551663,345	nt
21	CTTL21	1723383,071	551793,644	nt
22	CTTL22	1723422,841	551913,004	nt
23	CTTL23	1723305,115	552088,495	nt
24	CTTL24	1723190,821	552175,241	nt
25	CTTL25	1723289,287	552236,455	nt
26	CTTL26	1723419,000	552130,521	nt
27	CTTL27	1723544,415	551997,268	nt
28	CTTL28	1723647,222	551981,376	nt
29	CTTL29	1723642,280	551841,144	nt
30	CTTL30	1723712,260	551663,281	nt
31	CTTL31	1723861,671	551537,836	nt
32	CTTL32	1723833,517	551362,327	nt
33	CTTL33	1723788,798	551171,968	nt
34	CTTL34	1723770,513	551039,516	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
35	CTTL35	1723968,246	550945,373	nt
36	CTTL36	1724141,783	550934,289	nt
37	CTTL37	1724284,639	550816,228	nt
38	CTTL38	1724426,725	550731,333	nt
39	CTTL39	1724531,418	550703,843	Đầu mối
40	CTTL40	1724578,658	550672,366	nt
41	CTTL41	1724576,636	550566,324	nt
42	CTTL42	1724545,651	550498,665	nt
43	CTTL43	1724505,640	550458,037	nt
44	CTTL44	1724487,529	550411,433	nt
45	CTTL45	1724375,418	550434,758	Viên lòng hồ
46	CTTL46	1724348,564	550309,470	nt
47	CTTL47	1724336,268	550152,602	nt
48	CTTL48	1724225,117	550249,877	nt
49	CTTL49	1724124,466	550116,570	nt
50	CTTL50	1724064,375	549960,366	nt
51	CTTL51	1723957,396	550113,668	nt
52	CTTL52	1723831,561	550148,377	nt
53	CTTL53	1723840,621	549986,572	nt
54	CTTL54	1723671,075	549989,683	nt
55	CTTL55	1723582,624	549877,805	nt
56	CTTL56	1723458,552	549843,074	nt
57	CTTL57	1723395,018	549793,175	nt
58	CTTL58	1723394,638	549930,139	nt
59	CTTL59	1723311,798	549916,174	nt
60	CTTL60	1723230,771	549920,296	nt
61	CTTL61	1723165,484	550002,759	nt
62	CTTL62	1723351,488	550077,605	nt
63	CTTL63	1723503,549	550138,037	nt
64	CTTL64	1723291,133	550125,972	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
65	CTTL65	1723066,041	550278,381	nt
8. HỒ HỒ GIANG				
8.1. Mốc chỉ giới				
1	CTTL.1	1734650,440	545794,368	Đầu mối
2	CTTL.2	1734576,474	545853,864	nt
3	CTTL.3	1734518,092	545948,432	nt
4	CTTL.4	1734423,877	546099,813	nt
5	CTTL.5	1734499,923	546259,469	nt
6	CTTL.6	1734685,978	546330,889	Viên lòng hồ
7	CTTL.7	1734736,002	546495,745	nt
8	CTTL.8	1734844,037	546613,386	nt
9	Cọc (điểm tọa độ)	1742715,487	557248,463	Cọc tọa độ
10	CTTL.10	1735077,897	546676,269	Viên lòng hồ
11	CTTL.11	1735150,608	546837,271	nt
12	CTTL.12	1735117,342	546655,616	nt
13	CTTL.13	1735269,211	546701,032	nt
14	Cọc (điểm tọa độ)	1742688,875	556736,496	Cọc tọa độ
15	CTTL.15	1735473,136	546876,704	Viên lòng hồ
16	CTTL.16	1735600,682	546899,700	nt
17	CTTL.17	1735495,023	546823,626	nt
18	CTTL.18	1735541,613	546635,754	nt
19	CTTL.19	1735657,302	546693,131	nt
20	CTTL.20	1735813,552	546805,953	nt
21	CTTL.21	1735948,818	546934,924	nt
22	CTTL.22	1736015,545	546963,025	nt
23	CTTL.23	1736125,589	547142,944	nt
24	CTTL.24	1736237,823	547114,670	nt
25	CTTL.25	1736095,812	547081,915	nt
26	CTTL.26	1736112,715	546938,501	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
27	CTTL.27	1736292,500	546882,698	nt
28	CTTL.28	1736160,122	546867,336	nt
29	CTTL.29	1736154,367	546697,488	nt
30	CTTL.30	1736025,579	546578,368	nt
31	CTTL.31	1735882,292	546566,065	nt
32	CTTL.32	1735869,564	546465,167	nt
33	CTTL.33	1735757,257	546551,203	nt
34	CTTL.34	1735742,287	546357,513	nt
35	CTTL.35	1735599,631	546486,163	nt
36	CTTL.36	1735438,180	546392,458	nt
37	CTTL.37	1735400,654	546220,135	nt
38	CTTL.38	1735292,989	546211,985	nt
39	CTTL.39	1735120,981	546195,889	nt
40	CTTL.40	1735297,531	546135,972	nt
41	CTTL.41	1735194,063	546040,094	nt
42	CTTL.42	1735298,887	545966,343	nt
43	CTTL.43	1735206,085	545924,031	nt
44	CTTL.44	1735095,705	545886,969	nt
45	CTTL.45	1735037,625	545769,295	nt
46	CTTL.46	1734943,798	545881,264	nt
47	CTTL.47	1734766,354	545854,841	nt
8.2. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1734367,423	546642,247	Bảng tuyên truyền
9. HỒ HƯƠNG MAO				
9.1. Mốc chỉ giới				
1	CTTL1	1742552,259	557671,819	Đầu mối
2	CTTL2	1742667,249	557658,219	nt
3	CTTL3	1742725,61	557609,921	nt
4	CTTL4	1742725,699	557555,529	Viên lòng hồ
5	CTTL5	1742773,492	557449,13	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
6	CTTL6	1742756,446	557387,356	nt
7	CTTL7	1742875,779	557283,08	nt
8	CTTL8	1742673,149	557313,64	nt
9	CTTL9	1742715,487	557248,463	nt
10	CTTL10	1742833,609	557159,113	nt
11	CTTL11	1742792,794	557008,018	nt
12	CTTL12	1742680,691	556883,881	nt
13	CTTL13	1742824,726	556769,617	nt
14	CTTL14	1742689,144	556735,368	nt
15	CTTL15	1742763,13	556611,706	nt
16	CTTL16	1742691,096	556552,799	nt
17	CTTL17	1742641,071	556399,476	nt
18	CTTL18	1742799,184	556481,617	nt
19	CTTL19	1742614,457	556330,253	nt
20	CTTL20	1742550,398	556400,431	nt
21	CTTL21	1742461,694	556235,041	nt
22	CTTL22	1742592,789	556160,608	nt
23	CTTL23	1742507,447	556036,905	nt
24	CTTL24	1742463,427	555893,353	nt
25	CTTL25	1742374,033	555929,935	nt
26	CTTL26	1742393,617	555732,077	nt
27	CTTL27	1742523,467	555703,493	nt
28	CTTL28	1742362,811	555693,048	nt
29	CTTL29	1742309,071	555574,478	nt
30	CTTL30	1742251,148	555706,647	nt
31	CTTL31	1742256,388	555874,655	nt
32	CTTL32	1742386,862	556067,85	nt
33	CTTL33	1742392,947	556231,73	nt
34	CTTL34	1742352,71	556349,737	nt
35	CTTL35	1742356,744	556394,94	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
36	CTTL36	1742457,995	556522,997	nt
37	CTTL37	1742360,212	556595,852	nt
38	CTTL38	1742517,973	556609,822	nt
39	CTTL39	1742551,237	556695,544	nt
40	CTTL40	1742424,654	556843,717	nt
41	CTTL41	1742538,246	556991,141	nt
42	CTTL42	1742494,346	557167,877	nt
43	CTTL43	1742497,485	557372,552	nt
44	CTTL44	1742512,96	557593,923	Đầu mối
10. HỒ CÂY SƠN				
10.1. Mốc chỉ giới				
1	CTTL1	1743588,416	552799,987	Đầu mối
2	CTTL2	1743551,861	552806,301	nt
3	CTTL3	1743484,807	552825,620	nt
4	CTTL4	1743338,439	552935,075	Viên lòng hồ
5	CTTL5	1743303,390	552774,249	nt
6	CTTL6	1743322,275	552764,749	Đầu mối
7	CTTL7	1743280,736	552685,098	nt
8	CTTL8	1743217,917	552715,227	nt
9	CTTL9	1743259,275	552796,442	nt
10	CTTL10	1743280,831	552785,724	Viên lòng hồ
11	CTTL11	1743276,136	552952,018	nt
12	CTTL12	1743089,480	552901,127	nt
13	CTTL13	1743063,249	553155,720	nt
14	CTTL14	1743253,797	553145,913	nt
15	CTTL15	1743393,881	553104,251	nt
16	CTTL16	1743385,644	553257,249	nt
17	CTTL17	1743123,272	553280,323	nt
18	CTTL18	1743017,895	553398,311	nt
19	CTTL19	1743161,425	553440,031	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
20	CTTL20	1743164,339	553626,622	nt
21	CTTL21	1743415,109	553483,874	nt
22	CTTL22	1743540,280	553530,469	nt
23	CTTL23	1743713,149	553290,886	nt
24	CTTL24	1743789,935	553218,674	nt
25	CTTL25	1743786,219	553259,608	Đầu mối
26	CTTL26	1743854,223	553239,671	nt
27	CTTL27	1743845,040	553100,023	nt
28	CTTL28	1743806,523	553055,060	nt
29	CTTL29	1743748,576	553046,242	nt
30	CTTL30	1743712,335	552958,682	nt
31	CTTL31	1743734,090	552889,641	nt
10.2. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1743727,663	552857,804	Bảng tuyên truyền
11. HỒ HÓC HẠ				
11.1. Mốc chỉ giới				
1	CTTL1	1734898,98	536443,13	Viên lòng hồ
2	CTTL2	1735037,938	536314,831	Viên lòng hồ
3	CTTL3	1735149,517	536238,431	nt
4	CTTL4	1735037,14	536015,03	nt
5	CTTL5	1734857,53	535976,48	nt
6	CTTL6	1734751,73	536052,06	nt
7	CTTL7	1734702,615	536158,680	nt
8	CTTL8	1734562,050	536227,245	nt
9	CTTL9	1734494,154	536363,773	nt
10	CTTL10	1734611,882	536482,898	Đầu mối
11	CTTL11	1734657,475	536564,520	nt
12	CTTL12	1734766,302	536511,120	nt
13	CTTL13	1734899,25	536524,15	nt
14	CTTL14	1734928,55	536445,83	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
11.2. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1734663,40	536551,49	Bảng tuyên truyền
12. HỒ PHƯỚC HÀ				
12.1. Mốc chỉ giới				
1	CTTL1	1727571,983	561003,467	Đầu mối
2	CTTL2	1727607,727	560857,429	Viên lòng hồ
3	CTTL3	1727644,505	560719,466	nt
4	CTTL4	1727593,652	560561,287	nt
5	CTTL5	1727564,826	560327,526	nt
6	CTTL6	1727427,900	560262,756	nt
7	CTTL7	1727290,335	560426,148	nt
8	CTTL8	1727242,850	560527,217	nt
9	CTTL9	1727119,294	560525,861	nt
10	CTTL10	1727005,921	560378,150	nt
11	CTTL11	1726829,729	560424,819	nt
12	CTTL12	1726679,209	560230,621	nt
13	CTTL13	1726629,704	560081,584	nt
14	CTTL14	1726581,167	559883,075	nt
15	CTTL15	1726555,290	559680,471	nt
16	CTTL16	1726376,109	559594,981	nt
17	CTTL17	1726265,495	559527,506	nt
18	CTTL18	1726383,946	559808,248	nt
19	CTTL19	1726204,976	559809,828	nt
20	CTTL20	1726136,835	559706,904	nt
21	CTTL21	1726099,096	559852,111	nt
22	CTTL22	1725962,176	559788,176	nt
23	CTTL23	1725745,024	559701,62	nt
24	CTTL24	1725923,138	559839,482	nt
25	CTTL25	1726068,190	559956,307	nt
26	CTTL26	1726072,755	560116,139	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
27	CTTL27	1726146,231	560304,870	nt
28	CTTL28	1726258,671	560358,555	nt
29	CTTL29	1726403,316	560467,126	nt
30	CTTL30	1726391,753	560653,414	nt
31	CTTL31	1726344,045	560505,165	nt
32	CTTL32	1726172,082	560448,952	nt
33	CTTL33	1726065,895	560741,659	nt
34	CTTL34	1726172,671	560691,546	nt
35	CTTL35	1726285,193	560911,97	nt
36	CTTL36	1726412,186	560912,378	nt
37	CTTL37	1726502,397	561014,533	nt
38	CTTL38	1726649,518	560997,796	nt
39	CTTL39	1726799,451	560902,640	nt
40	CTTL40	1726944,745	561103,888	nt
41	CTTL41	1727063,134	561378,796	Đầu mối
42	CTTL42	1727198,422	561441,638	nt
43	CTTL43	1727324,025	561362,853	nt
44	CTTL44	1727415,787	561291,254	nt
45	CTTL45	1727492,660	561256,877	nt
46	CTTL46	1727676,487	561224,131	nt
47	CTTL47	1727600,721	561093,056	nt
12.2. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1727592,794	561097,337	Bảng tuyên truyền
2	BTT.2	1726068,047	560074,666	nt
13. HỒ THẮNG LỢI				
13.1. Mốc chỉ giới				
1	CTTL1	1723417,604	558919,311	Đầu mối
2	CTTL2	1723439,290	559006,846	nt
3	CTTL3	1723515,183	559180,692	Viên lòng hồ
4	CTTL4	1723613,073	559311,006	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
5	CTTL5	1723461,153	559288,125	nt
6	CTTL6	1723386,941	559140,349	nt
7	CTTL7	1723259,552	558993,931	Đầu mối
8	CTTL8	1723303,595	558901,607	nt
13.2. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1723383,956	558983,362	Bảng tuyên truyền
14. HỒ ĐÔNG TIỀN				
14.1. Mốc chỉ giới				
1	CTTL1	1728711,229	557665,450	Đập phụ T1 + hồ
2	CTTL2	1728740,933	557558,161	Đập phụ T1
3	CTTL3	1728790,076	557565,049	nt
4	CTTL4	1728875,412	557637,087	nt
5	CTTL5	1728879,990	557712,290	nt
6	CTTL6	1728886,062	557786,473	nt
7	CTTL7	1728870,688	557909,239	Đập chính
8	CTTL8	1728903,901	557981,742	nt
9	CTTL9	1728960,086	558069,177	Trần
10	CTTL10	1728935,185	558192,238	nt
11	CTTL11	1728935,025	558258,151	nt
12	CTTL12	1728956,102	558344,679	Đập phụ P1
13	CTTL13	1728995,107	558412,281	nt
14	CTTL14	1728989,340	558497,560	nt
15	CTTL15	1728975,041	558550,570	nt
16	CTTL16	1728935,645	558623,083	nt
17	CTTL17	1728876,210	558635,685	nt
18	CTTL18	1728883,343	558695,000	Đập phụ P2
19	CTTL19	1728875,913	558730,883	nt
20	CTTL20	1728836,280	558789,258	nt
21	CTTL21	1728791,198	558816,196	nt
22	CTTL22	1728761,539	558800,229	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
23	CTTL23	1728755,527	558777,958	Đập phụ P2 + hồ
24	CTTL24	1728680,968	558839,539	Viền lòng hồ
25	CTTL25	1728519,848	558712,933	nt
26	CTTL26	1728483,169	558537,817	nt
27	CTTL27	1728373,750	558642,188	nt
28	CTTL28	1728248,945	558766,863	nt
29	CTTL29	1728245,558	558629,921	nt
30	CTTL30	1728104,750	558625,330	nt
31	CTTL31	1728011,933	558446,619	nt
32	CTTL32	1728192,074	558381,176	nt
33	CTTL33	1728340,801	558357,121	nt
34	CTTL34	1728300,246	558133,907	nt
35	CTTL35	1728221,873	558089,855	nt
36	CTTL36	1728165,504	558152,662	nt
37	CTTL37	1728058,042	558079,502	nt
38	CTTL38	1727985,953	558146,957	nt
39	CTTL39	1727901,066	558089,114	nt
40	CTTL40	1727777,144	558074,694	nt
41	CTTL41	1727634,163	558123,330	nt
42	CTTL42	1727462,389	558092,040	nt
43	CTTL43	1727607,158	558063,361	nt
44	CTTL44	1727711,931	557968,225	nt
45	CTTL45	1727911,483	557939,678	nt
46	CTTL46	1727988,948	557751,314	nt
47	CTTL47	1728188,660	557696,858	nt
48	CTTL48	1728277,272	557633,631	nt
49	CTTL49	1728094,630	557542,014	nt
50	CTTL50	1728074,216	557392,913	nt
51	CTTL51	1728040,557	557483,423	nt
52	CTTL52	1727948,165	557420,169	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
53	CTTL53	1727729,247	557467,925	nt
54	CTTL54	1727797,956	557265,140	nt
55	CTTL55	1727569,865	557175,525	nt
56	CTTL56	1727707,326	557132,823	nt
57	CTTL57	1727768,012	556966,412	nt
58	CTTL58	1727665,693	556825,777	nt
59	CTTL59	1727529,709	556719,420	nt
60	CTTL60	1727631,383	556799,617	nt
61	CTTL61	1727750,039	556796,308	nt
62	CTTL62	1727886,935	556901,565	nt
63	CTTL63	1727964,192	557114,827	nt
64	CTTL64	1728064,139	556856,805	nt
65	CTTL65	1728083,897	557100,361	nt
66	CTTL66	1728232,004	556980,454	nt
67	CTTL67	1728279,200	556739,453	nt
68	CTTL68	1728373,779	556844,112	nt
69	CTTL69	1728440,744	556784,992	nt
70	CTTL70	1728544,827	556982,565	Đập phụ T2 + hồ
71	CTTL71	1728554,135	556925,277	Đập phụ T2
72	CTTL72	1728597,042	556896,774	nt
73	CTTL73	1728627,125	556987,284	nt
74	CTTL74	1728633,186	557057,240	nt
75	CTTL75	1728616,322	557117,538	nt
76	CTTL76	1728577,720	557126,705	nt
77	CTTL77	1728560,850	557088,852	Đập phụ T2 + hồ
78	CTTL78	1728564,313	557187,622	Viên lòng hồ
79	CTTL79	1728396,466	557311,410	nt
80	CTTL80	1728470,493	557419,999	nt
81	CTTL81	1728666,305	557350,277	nt
82	CTTL82	1728628,237	557552,888	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
14.2. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1728592,015	556938,471	Bảng tuyên truyền
2	BTT.2	1728699,991	557456,153	nt
3	BTT.3	1728737,032	557654,926	nt
4	BTT.4	1728782,130	558800,266	nt
15. HỒ PHÚ LỘC				
15.1. Mốc tọa độ				
1	CTTL.1	1746125,448	544869,905	Đập phụ 1 + hồ
2	CTTL.2	1746131,818	544819,022	Đập phụ 1
3	CTTL.3	1746168,330	544813,754	nt
4	CTTL.4	1746232,003	544793,658	nt
5	CTTL.5	1746301,829	544886,828	nt
6	CTTL.6	1746324,899	544980,632	nt
7	CTTL.7	1746295,666	545041,145	nt
8	CTTL.8	1746239,545	545031,740	Đập phụ 1 + hồ
9	CTTL.9	1746213,017	545155,462	Đập phụ 2 + hồ
10	CTTL.10	1746260,567	545188,198	Đập phụ 2
11	CTTL.11	1746267,076	545231,135	nt
12	CTTL.12	1746243,892	545262,650	nt
13	CTTL.13	1746203,922	545252,634	nt
14	CTTL.14	1746167,539	545267,006	nt
15	CTTL.15	1746142,497	545202,877	Đập phụ 2 + hồ
16	CTTL.16	1746080,979	545260,074	Đập chính + hồ
17	CTTL.17	1746141,076	545289,601	Đập chính
18	CTTL.18	1746139,326	545369,220	nt
19	CTTL.19	1746072,328	545454,811	nt
20	CTTL.20	1745996,930	545534,647	nt
21	CTTL.21	1745920,018	545535,749	nt
22	CTTL.22	1745901,648	545451,228	Đập chính + hồ
23	CTTL.23	1745714,835	545537,374	Đập phụ 3 + hồ

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
24	CTTL.24	1745741,087	545569,664	Đập phụ 3
25	CTTL.25	1745690,639	545616,984	nt
26	CTTL.26	1745625,357	545704,871	Đập phụ 4
27	CTTL.27	1745600,931	545690,852	nt
28	CTTL.28	1745574,103	545647,199	Đập phụ 4 + hồ
29	CTTL.29	1745445,552	545618,742	Viên lòng hồ
30	CTTL.30	1745428,712	545764,929	nt
31	CTTL.31	1745263,469	545748,574	nt
32	CTTL.32	1745186,256	545616,699	nt
33	CTTL.33	1745323,667	545647,535	nt
34	CTTL.34	1745367,328	545532,200	nt
35	CTTL.35	1745139,505	545464,199	nt
36	CTTL.36	1745325,879	545409,395	nt
37	CTTL.37	1745159,143	545398,362	nt
38	CTTL.38	1745205,121	545224,974	nt
39	CTTL.39	1745433,002	545346,939	nt
40	CTTL.40	1745453,887	545174,742	nt
41	CTTL.41	1745293,476	545128,204	nt
42	CTTL.42	1745263,967	544966,469	nt
43	CTTL.43	1745143,941	544949,024	nt
44	CTTL.44	1745052,552	544931,959	nt
45	CTTL.45	1745100,928	544742,198	nt
46	CTTL.46	1744979,833	544570,440	nt
47	CTTL.47	1744954,561	544838,387	nt
48	CTTL.48	1744821,170	544689,286	nt
49	CTTL.49	1744648,054	544683,356	nt
50	CTTL.50	1744667,252	544508,378	nt
51	CTTL.51	1744498,646	544430,843	nt
52	CTTL.52	1744549,525	544366,376	nt
53	CTTL.53	1744478,058	544301,904	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
54	CTTL.54	1744380,197	544089,827	nt
55	CTTL.55	1744304,635	544009,341	nt
56	CTTL.56	1744449,076	544046,938	nt
57	CTTL.57	1744547,797	544103,989	nt
58	CTTL.58	1744804,756	544311,877	nt
59	CTTL.59	1744856,700	544099,908	nt
60	CTTL.60	1745047,919	544021,614	nt
61	CTTL.61	1744963,868	544134,559	nt
62	CTTL.62	1745076,630	544281,934	nt
63	CTTL.63	1745276,467	544403,785	nt
64	CTTL.64	1745225,906	544182,675	nt
65	CTTL.65	1745306,017	544253,706	nt
66	CTTL.66	1745338,469	544339,026	nt
67	CTTL.67	1745370,625	544271,034	nt
68	CTTL.68	1745382,703	544365,160	nt
69	CTTL.69	1745491,898	544418,954	nt
70	CTTL.70	1745471,239	544261,675	nt
71	CTTL.71	1745600,562	544288,869	nt
72	CTTL.72	1745572,087	544132,718	nt
73	CTTL.73	1745686,032	544114,856	nt
74	CTTL.74	1745772,602	544155,018	nt
75	CTTL.75	1745874,708	544223,076	nt
76	CTTL.76	1745726,655	544258,555	nt
77	CTTL.77	1745604,480	544421,254	nt
78	CTTL.78	1745696,965	544493,401	nt
79	CTTL.79	1745713,720	544605,465	nt
80	CTTL.80	1745792,633	544675,324	nt
81	CTTL.81	1745840,359	544494,342	nt
82	CTTL.82	1745716,047	544417,254	nt
83	CTTL.83	1745833,906	544456,590	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
84	CTTL.84	1745941,372	544331,232	nt
85	CTTL.85	1745895,545	544460,822	nt
86	CTTL.86	1745951,214	544442,804	nt
87	CTTL.87	1745981,082	544530,318	nt
88	CTTL.88	1745918,646	544562,497	nt
89	CTTL.89	1745887,038	544631,187	nt
90	CTTL.90	1746006,825	544787,924	nt
15.2. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1745804,557	545518,156	Bảng tuyên truyền
2	BTT.2	1744682,164	544355,091	nt
16. HỒ VĨNH TRINH				
16.1. Mốc chỉ giới				
1	CTTL.1	1747814,714	543909,472	Đập chính + hồ
2	CTTL.2	1747807,587	543846,890	Đập chính
3	CTTL.3	1747940,893	543850,304	nt
4	CTTL.4	1748005,731	543907,080	Tràn
5	CTTL.5	1748094,254	543890,376	nt
6	CTTL.6	1748105,304	543965,513	nt
7	CTTL.7	1748069,773	543972,163	Đập chính
8	CTTL.8	1748118,831	544103,078	nt
9	CTTL.9	1748119,781	544211,162	nt
10	CTTL.10	1748083,285	544248,288	Đập chính + hồ
11	CTTL.11	1748239,856	544421,811	Viên lòng hồ
12	CTTL.12	1748091,894	544430,058	nt
13	CTTL.13	1747948,857	544512,951	nt
14	CTTL.14	1748150,743	544564,357	nt
15	CTTL.15	1748051,571	544609,035	nt
16	CTTL.16	1748162,777	544741,646	nt
17	CTTL.17	1748349,983	544854,653	nt
18	CTTL.18	1748425,130	544960,693	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
19	CTTL.19	1748564,709	545042,571	nt
20	CTTL.20	1748691,762	545137,775	nt
21	CTTL.21	1748791,684	545229,291	nt
22	CTTL.22	1748850,988	545328,903	nt
23	CTTL.23	1748977,458	545416,228	nt
24	CTTL.24	1749126,010	545414,578	nt
25	CTTL.25	1749212,841	545522,164	nt
26	CTTL.26	1749246,830	545628,000	Đập phụ + hồ
27	CTTL.27	1749277,167	545628,972	Đập phụ
28	CTTL.28	1749278,546	545677,269	nt
29	CTTL.29	1749255,146	545723,045	nt
30	CTTL.30	1749147,148	545752,198	nt
31	CTTL.31	1749035,788	545782,859	nt
32	CTTL.32	1748910,431	545827,302	nt
33	CTTL.33	1748773,521	545874,109	nt
34	CTTL.34	1748681,577	546033,320	nt
35	CTTL.35	1748611,745	546098,532	nt
36	CTTL.36	1748561,239	546053,798	Đập phụ + hồ
37	CTTL.37	1748462,874	546090,475	viền lòng hồ
38	CTTL.38	1748293,906	546212,003	nt
39	CTTL.39	1748304,388	546000,225	nt
40	CTTL.40	1748446,033	545965,292	nt
41	CTTL.41	1748402,436	545904,773	nt
42	CTTL.42	1748189,408	545972,215	nt
43	CTTL.43	1747945,285	545998,118	nt
44	CTTL.44	1748017,223	545898,510	nt
45	CTTL.45	1748137,699	545811,059	nt
46	CTTL.46	1748108,890	545708,547	nt
47	CTTL.47	1748320,603	545796,684	nt
48	CTTL.48	1748276,503	545644,786	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
49	CTTL.49	1748158,356	545521,953	nt
50	CTTL.50	1748009,943	545474,243	nt
51	CTTL.51	1748013,421	545329,902	nt
52	CTTL.52	1747919,797	545254,375	nt
53	CTTL.53	1747813,839	545333,952	nt
54	CTTL.54	1747609,758	545178,397	nt
55	CTTL.55	1747820,268	545140,943	nt
56	CTTL.56	1747729,724	544991,525	nt
57	CTTL.57	1747601,690	544945,451	nt
58	CTTL.58	1747591,029	544752,520	nt
59	CTTL.59	1747469,002	544597,061	nt
60	CTTL.60	1747465,232	544459,472	nt
61	CTTL.61	1747383,528	544334,333	nt
62	CTTL.62	1747292,511	544206,610	nt
63	CTTL.63	1747251,118	544006,821	nt
64	CTTL.64	1747122,965	543819,644	nt
65	CTTL.65	1747049,265	543731,234	nt
66	CTTL.66	1746886,331	543793,088	nt
67	CTTL.67	1746949,008	543659,555	nt
68	CTTL.68	1747086,885	543632,644	nt
69	CTTL.69	1747082,813	543554,787	nt
70	CTTL.70	1746947,579	543480,265	nt
71	CTTL.71	1746842,080	543495,802	nt
72	CTTL.72	1746719,945	543514,561	nt
73	CTTL.73	1746612,009	543463,798	nt
74	CTTL.74	1746851,355	543397,393	nt
75	CTTL.75	1746782,886	543308,095	nt
76	CTTL.76	1746656,370	543224,670	nt
77	CTTL.77	1746697,378	543159,719	nt
78	CTTL.78	1746605,729	543148,092	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
79	CTTL.79	1746647,835	543019,721	nt
80	CTTL.80	1746528,196	543057,381	nt
81	CTTL.81	1746521,546	542931,206	nt
82	CTTL.82	1746619,380	542946,005	nt
83	CTTL.83	1746606,037	542836,038	nt
84	CTTL.84	1746563,108	542684,614	nt
85	CTTL.85	1746454,456	542593,925	nt
86	CTTL.86	1746311,510	542512,066	nt
87	CTTL.87	1746247,886	542612,521	nt
88	CTTL.88	1746190,216	542499,123	nt
89	CTTL.89	1746344,832	542443,767	nt
90	CTTL.90	1746280,408	542246,313	nt
91	CTTL.91	1746205,590	542116,912	nt
92	CTTL.92	1746209,380	542281,782	nt
93	CTTL.93	1746155,939	542431,351	nt
94	CTTL.94	1746083,313	542273,447	nt
95	CTTL.95	1745894,971	542247,831	nt
96	CTTL.96	1745719,878	542344,732	nt
97	CTTL.97	1745660,052	542457,919	nt
98	CTTL.98	1745544,059	542573,133	nt
99	CTTL.99	1745453,572	542596,400	nt
100	CTTL.100	1745520,761	542730,083	nt
101	CTTL.101	1745352,461	542667,558	nt
102	CTTL.102	1745420,977	542809,269	nt
103	CTTL.103	1745291,700	542767,314	nt
104	CTTL.104	1745181,101	542733,382	nt
105	CTTL.105	1745289,562	542837,322	nt
106	CTTL.106	1745388,636	542983,785	nt
107	CTTL.107	1745246,683	542999,848	nt
108	CTTL.108	1745267,767	543102,292	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
109	CTTL.109	1745158,420	543045,126	nt
110	CTTL.110	1745078,137	543122,261	nt
111	CTTL.111	1745140,500	543222,674	nt
112	CTTL.112	1745094,755	543305,672	nt
113	CTTL.113	1745000,879	543079,760	nt
114	CTTL.114	1745026,455	542954,523	nt
115	CTTL.115	1745156,725	542995,939	nt
116	CTTL.116	1745069,249	542825,001	nt
117	CTTL.117	1744996,385	542828,764	nt
118	CTTL.118	1744917,884	542963,734	nt
119	CTTL.119	1744807,515	542989,193	nt
120	CTTL.120	1744733,432	542975,367	nt
121	CTTL.121	1744672,959	543194,281	nt
122	CTTL.122	1744570,327	542984,940	nt
123	CTTL.123	1744717,106	542897,723	nt
124	CTTL.124	1744643,914	542822,245	nt
125	CTTL.125	1744462,821	543075,047	nt
126	CTTL.126	1744389,608	543010,430	nt
127	CTTL.127	1744411,562	543148,448	nt
128	CTTL.128	1744405,535	543271,156	nt
129	CTTL.129	1744504,386	543177,677	nt
130	CTTL.130	1744556,200	543348,829	nt
131	CTTL.131	1744430,916	543339,539	nt
132	CTTL.132	1744350,273	543481,470	nt
133	CTTL.133	1744333,932	543622,117	nt
134	CTTL.134	1744159,426	543561,331	nt
135	CTTL.135	1744106,954	543477,097	nt
136	CTTL.136	1744244,663	543509,174	nt
137	CTTL.137	1744299,436	543415,070	nt
138	CTTL.138	1744259,860	543276,769	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
139	CTTL.139	1744122,344	543268,041	nt
140	CTTL.140	1743938,403	543243,500	nt
141	CTTL.141	1743977,208	543413,277	nt
142	CTTL.142	1743868,222	543501,199	nt
143	CTTL.143	1743937,806	543426,894	nt
144	CTTL.144	1743870,774	543308,913	nt
145	CTTL.145	1743796,508	543147,298	nt
146	CTTL.146	1743925,551	543144,000	nt
147	CTTL.147	1744128,634	543207,334	nt
148	CTTL.148	1744280,671	543138,587	nt
149	CTTL.149	1744182,733	542986,898	nt
150	CTTL.150	1744262,972	542922,786	nt
151	CTTL.151	1744451,429	542923,987	nt
152	CTTL.152	1744489,607	542779,246	nt
153	CTTL.153	1744494,113	542651,167	nt
154	CTTL.154	1744592,749	542579,327	nt
155	CTTL.155	1744530,937	542506,715	nt
156	CTTL.156	1744399,171	542567,127	nt
157	CTTL.157	1744294,908	542652,861	nt
158	CTTL.158	1744312,964	542503,548	nt
159	CTTL.159	1744456,265	542443,866	nt
160	CTTL.160	1744355,211	542460,170	nt
161	CTTL.161	1744276,235	542447,676	nt
162	CTTL.162	1744188,231	542524,013	nt
163	CTTL.163	1744245,333	542402,114	nt
164	CTTL.164	1744201,175	542285,332	nt
165	CTTL.165	1744016,643	542188,775	nt
166	CTTL.166	1743918,808	542241,114	nt
167	CTTL.167	1743819,411	542427,529	nt
168	CTTL.168	1743728,700	542573,253	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
169	CTTL.169	1743663,989	542676,998	nt
170	CTTL.170	1743640,191	542844,046	nt
171	CTTL.171	1743573,139	542686,496	nt
172	CTTL.172	1743631,806	542530,529	nt
173	CTTL.173	1743468,806	542599,763	nt
174	CTTL.174	1743416,825	542710,103	nt
175	CTTL.175	1743353,856	542753,089	nt
176	CTTL.176	1743279,925	542907,808	nt
177	CTTL.177	1743284,346	542713,202	nt
178	CTTL.178	1743281,828	542523,814	nt
179	CTTL.179	1743089,626	542512,523	nt
180	CTTL.180	1743090,054	542619,798	nt
181	CTTL.181	1743057,295	542565,350	nt
182	CTTL.182	1743111,778	542484,596	nt
183	CTTL.183	1743267,161	542444,639	nt
184	CTTL.184	1743385,020	542275,725	nt
185	CTTL.185	1743350,333	542151,580	nt
186	CTTL.186	1743248,098	542077,969	nt
187	CTTL.187	1743132,208	542095,099	nt
188	CTTL.188	1742992,038	542153,296	nt
189	CTTL.189	1742810,135	542184,758	nt
190	CTTL.190	1742920,994	542077,274	nt
191	CTTL.191	1743071,807	542098,804	nt
192	CTTL.192	1743184,703	541986,323	nt
193	CTTL.193	1743310,531	542080,576	nt
194	CTTL.194	1743454,362	542121,328	nt
195	CTTL.195	1743540,340	542236,520	nt
196	CTTL.196	1743658,654	542316,895	nt
197	CTTL.197	1743805,963	542343,205	nt
198	CTTL.198	1743830,552	542202,560	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
199	CTTL.199	1743655,584	542196,749	nt
200	CTTL.200	1743610,133	542139,987	nt
201	CTTL.201	1743485,428	542024,633	nt
202	CTTL.202	1743416,697	541925,578	nt
203	CTTL.203	1743497,080	541848,711	nt
204	CTTL.204	1743511,990	541981,470	nt
205	CTTL.205	1743657,935	542094,646	nt
206	CTTL.206	1743811,598	542039,861	nt
207	CTTL.207	1743830,890	541908,141	nt
208	CTTL.208	1743829,915	541863,671	nt
209	CTTL.209	1743767,670	541678,698	nt
210	CTTL.210	1743957,832	541743,158	nt
211	CTTL.211	1743892,562	541847,018	nt
212	CTTL.212	1744061,192	541806,507	nt
213	CTTL.213	1744062,717	541938,264	nt
214	CTTL.214	1744168,057	541836,705	nt
215	CTTL.215	1744167,888	541986,922	nt
216	CTTL.216	1744225,234	541892,156	nt
217	CTTL.217	1744193,547	541700,453	nt
218	CTTL.218	1744276,755	541824,360	nt
219	CTTL.219	1744307,747	541903,811	nt
220	CTTL.220	1744423,956	541857,222	nt
221	CTTL.221	1744268,750	541972,291	nt
222	CTTL.222	1744322,385	542029,395	nt
223	CTTL.223	1744226,212	542062,743	nt
224	CTTL.224	1744360,710	542142,774	nt
225	CTTL.225	1744462,295	542143,396	nt
226	CTTL.226	1744472,818	542071,036	nt
227	CTTL.227	1744470,673	541945,152	nt
228	CTTL.228	1744564,861	542098,560	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
229	CTTL.229	1744707,215	542172,952	nt
230	CTTL.230	1744525,551	542275,787	nt
231	CTTL.231	1744745,087	542291,794	nt
232	CTTL.232	1744774,392	542197,231	nt
233	CTTL.233	1744856,420	542076,263	nt
234	CTTL.234	1744843,600	542151,194	nt
235	CTTL.235	1744815,430	542271,283	nt
236	CTTL.236	1744949,556	542229,865	nt
237	CTTL.237	1744991,035	542100,859	nt
238	CTTL.238	1745062,815	542097,840	nt
239	CTTL.239	1745091,690	542281,416	nt
240	CTTL.240	1745236,640	542320,274	nt
241	CTTL.241	1745205,142	542232,543	nt
242	CTTL.242	1745302,413	542273,461	nt
243	CTTL.243	1745155,214	542095,803	nt
244	CTTL.244	1745318,395	542117,247	nt
245	CTTL.245	1745414,414	542138,922	nt
246	CTTL.246	1745549,277	542199,459	nt
247	CTTL.247	1745702,092	542242,895	nt
248	CTTL.248	1745860,976	542184,728	nt
249	CTTL.249	1745963,577	542130,205	nt
250	CTTL.250	1745941,273	541996,586	nt
251	CTTL.251	1746049,457	542069,776	nt
252	CTTL.252	1746162,183	542001,925	nt
253	CTTL.253	1746060,940	541814,453	nt
254	CTTL.254	1745960,139	541717,681	nt
255	CTTL.255	1745978,363	541635,119	nt
256	CTTL.256	1745931,822	541536,158	nt
257	CTTL.257	1745878,619	541392,482	nt
258	CTTL.258	1745759,042	541499,467	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
259	CTTL.259	1745650,287	541304,558	nt
260	CTTL.260	1745776,433	541400,965	nt
261	CTTL.261	1745771,256	541228,196	nt
262	CTTL.262	1745691,968	541092,500	nt
263	CTTL.263	1745650,952	540971,287	nt
264	CTTL.264	1745582,640	540858,447	nt
265	CTTL.265	1745341,573	540899,929	nt
266	CTTL.266	1745498,020	540775,111	nt
267	CTTL.267	1745463,927	540648,928	nt
268	CTTL.268	1745373,832	540404,084	nt
269	CTTL.269	1745490,599	540584,588	nt
270	CTTL.270	1745554,330	540695,232	nt
271	CTTL.271	1745678,895	540836,873	nt
272	CTTL.272	1745767,531	540979,962	nt
273	CTTL.273	1745838,733	541128,206	nt
274	CTTL.274	1745896,378	541227,943	nt
275	CTTL.275	1746027,748	541248,344	nt
276	CTTL.276	1745971,358	541319,986	nt
277	CTTL.277	1746060,790	541491,018	nt
278	CTTL.278	1746142,203	541493,936	nt
279	CTTL.279	1746125,312	541621,839	nt
280	CTTL.280	1746245,151	541623,964	nt
281	CTTL.281	1746194,545	541696,105	nt
282	CTTL.282	1746221,421	541805,540	nt
283	CTTL.283	1746326,581	541895,571	nt
284	CTTL.284	1746365,006	541983,389	nt
285	CTTL.285	1746464,091	542122,574	nt
286	CTTL.286	1746572,655	542201,094	nt
287	CTTL.287	1746679,773	542257,940	nt
288	CTTL.288	1746697,537	542409,513	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
289	CTTL.289	1746713,954	542557,953	nt
290	CTTL.290	1746778,496	542683,498	nt
291	CTTL.291	1746865,815	542804,772	nt
292	CTTL.292	1746986,871	542900,544	nt
293	CTTL.293	1747081,357	543030,940	nt
294	CTTL.294	1747214,632	543136,204	nt
295	CTTL.295	1747327,995	543303,710	nt
296	CTTL.296	1747420,266	543474,743	nt
297	CTTL.297	1747575,114	543606,601	nt
298	CTTL.298	1747689,667	543747,890	nt
299	CTTL.299	1745012,876	542542,350	Đảo 1, bờ phải hồ
300	CTTL.300	1744967,996	542725,869	Đảo 1, bờ phải hồ
301	CTTL.301	1744876,087	542543,217	Đảo 1, bờ phải hồ
302	CTTL.302	1744811,263	542519,384	Đảo 2, bờ phải hồ
303	CTTL.303	1744899,823	542737,201	Đảo 2, bờ phải hồ
304	CTTL.304	1744742,567	542883,504	Đảo 2, bờ phải hồ
305	CTTL.305	1744680,519	542686,090	Đảo 2, bờ phải hồ
306	CTTL.306	1744733,908	542351,804	Đảo 3, bờ trái hồ
307	CTTL.307	1744672,791	542327,332	Đảo 3, bờ trái hồ
308	CTTL.308	1744392,940	543285,215	Đảo 4, bờ phải hồ, nhánh Đông Nam
309	CTTL.309	1744339,465	543240,409	Đảo 4, bờ phải hồ, nhánh Đông Nam
310	CTTL.310	1744230,047	542132,910	Đảo 5, bờ trái hồ, nhánh Tây Nam
311	CTTL.311	1744327,774	542284,445	Đảo 5, bờ trái hồ, nhánh Tây Nam
312	CTTL.312	1744342,914	542174,001	Đảo 5, bờ trái hồ, nhánh Tây Nam
313	CTTL.313	1744148,331	542015,892	Đảo 6, bờ trái hồ, nhánh Tây Nam
314	CTTL.314	1744105,869	541986,961	Đảo 6, bờ trái hồ, nhánh

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
				Tây Nam
315	CTTL.315	1743956,277	542042,245	Đảo 7, bờ trái hồ, nhánh Tây Nam
316	CTTL.316	1743825,405	542049,953	Đảo 7, bờ trái hồ, nhánh Tây Nam
317	CTTL.317	1743859,659	541922,819	Đảo 7, bờ trái hồ, nhánh Tây Nam
318	CTTL.318	1743803,568	542121,803	Đảo 8, bờ trái hồ, nhánh Tây Nam
319	CTTL.319	1743683,517	542113,212	Đảo 8, bờ trái hồ, nhánh Tây Nam
17. HỒ HỒ MÂY				
17.1. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1701998,034	598897,197	Bảng tuyên truyền
18. HỒ HỒ CHÌNH				
18.1. Mốc tọa độ				
1	CTTL1	1750862,207	528381,532	Đập chính + hồ
2	CTTL2	1750805,193	528411,875	Đập chính
3	CTTL3	1750713,467	528375,078	nt
4	CTTL4	1750639,674	528329,728	nt
5	CTTL5	1750584,882	528412,087	nt
6	CTTL6	1750513,993	528465,212	nt
7	CTTL7	1750449,124	528402,438	Đập chính + đường TC1
8	CTTL8	1750419,623	528402,533	Đường TC1
9	CTTL9	1750293,625	528358,982	nt
10	CTTL10	1750163,961	528316,190	nt
11	CTTL11	1750204,981	528235,940	viên lòng hồ
12	CTTL12	1750124,121	528149,757	nt
13	CTTL13	1750023,393	528101,379	nt
14	CTTL14	1749898,720	527955,630	nt
15	CTTL15	1749786,592	527839,189	nt
16	CTTL16	1749934,366	527781,454	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
17	CTTL17	1750041,460	527909,543	nt
18	CTTL18	1750199,064	527850,492	nt
19	CTTL19	1750061,511	527763,106	nt
20	CTTL20	1750215,011	527792,767	nt
21	CTTL21	1750321,512	527735,824	nt
22	CTTL22	1750488,785	527815,617	nt
23	CTTL23	1750664,349	527913,114	nt
24	CTTL24	1750831,370	528010,621	nt
25	CTTL25	1750894,325	528042,490	nt
26	CTTL26	1750973,315	528178,837	nt
27	CTTL27	1751102,942	528224,052	nt
28	CTTL28	1751212,818	528263,330	nt
29	CTTL29	1751333,908	528421,374	nt
30	CTTL30	1751472,626	528576,546	nt
31	CTTL31	1751534,177	528634,467	nt
32	CTTL32	1751700,049	528726,342	nt
33	CTTL33	1751766,969	528904,782	nt
34	CTTL34	1751908,167	528889,302	nt
35	CTTL35	1751931,287	528908,168	nt
36	CTTL36	1751808,303	529003,072	nt
37	CTTL37	1751630,001	528916,617	nt
38	CTTL38	1751483,623	528780,989	nt
39	CTTL39	1751394,278	528709,967	nt
40	CTTL40	1751324,419	528729,195	Trần + hồ
41	CTTL41	1751251,488	528794,909	Trần
42	CTTL42	1751176,223	528743,313	nt
43	CTTL43	1751236,896	528646,797	Trần + hồ
44	CTTL44	1751101,691	528604,253	viên lòng hồ
45	CTTL45	1751025,760	528466,020	nt
46	CTTL46	1750933,734	528480,225	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
18.2. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1750498,892	528404,627	Bảng tuyên truyền
19. HỒ ĐÁ VÁCH				
19.1. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1710228,899	557730,310	Bảng tuyên truyền
20. HỒ HÓC LÁCH				
20.1. Mốc tọa độ				
1	CTTL1	1744989,353	529764,102	Trần+hồ
2	CTTL2	1745070,911	529727,318	Trần
3	CTTL3	1745092,840	529792,872	Trần
4	CTTL4	1745148,200	529825,974	Đập
5	CTTL5	1745180,971	529923,193	nt
6	CTTL6	1745181,131	529971,810	nt
7	CTTL7	1745101,218	530031,215	nt
8	CTTL8	1745006,601	530005,377	nt
9	CTTL9	1745011,699	529962,672	Đập+hồ
10	CTTL10	1744883,145	529941,464	viên lòng hồ
11	CTTL11	1744847,848	529804,249	nt
12	CTTL12	1744638,673	529942,819	nt
13	CTTL13	1744791,670	529795,543	nt
14	CTTL14	1744676,213	529697,062	nt
15	CTTL15	1744554,659	529784,797	nt
16	CTTL16	1744623,827	529672,316	nt
17	CTTL17	1744609,093	529547,253	nt
18	CTTL18	1744555,457	529486,981	nt
19	CTTL19	1744487,060	529458,027	nt
20	CTTL20	1744613,059	529455,462	nt
21	CTTL21	1744680,074	529648,443	nt
22	CTTL22	1744790,765	529688,571	nt
23	CTTL23	1744893,799	529638,433	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
24	CTTL24	1744835,445	529488,281	nt
25	CTTL25	1744971,918	529596,996	nt
26	CTTL26	1744927,941	529736,302	nt
20.2. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1745087,740	529845,159	Bảng tuyên truyền
21. HỒ ĐỒNG NHƠN				
21.1. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1703015,785	591406,641	Bảng tuyên truyền
22. HỒ HỒ TRÀU				
22.1. Mốc tọa độ				
1	CTTL.1	1706348,886	591573,411	Đập + hồ
2	CTTL.2	1706363,466	591545,399	Đập
3	CTTL.3	1706394,739	591573,518	nt
4	CTTL.4	1706443,292	591647,409	nt
5	CTTL.5	1706422,802	591728,769	nt
6	CTTL.6	1706394,137	591792,843	nt
7	CTTL.7	1706316,774	591826,389	nt
8	CTTL.8	1706195,187	591806,757	nt
9	CTTL.9	1706076,018	591776,858	nt
10	CTTL.10	1706071,052	591700,836	Đập + hồ
11	CTTL.11	1706025,430	591695,717	Tràn + hồ
12	CTTL.12	1706031,758	591729,472	Tràn
13	CTTL.13	1706012,566	591799,731	nt
14	CTTL.14	1705993,337	591879,360	nt
15	CTTL.15	1705926,398	591867,305	nt
16	CTTL.16	1705942,108	591797,433	nt
17	CTTL.17	1705958,016	591723,037	nt
18	CTTL.18	1705977,114	591688,968	Tràn + hồ
19	CTTL.19	1705864,381	591551,613	viên lòng hồ
20	CTTL.20	1705990,295	591460,085	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
21	CTTL.21	1705928,289	591299,334	nt
22	CTTL.22	1706032,709	591349,470	nt
23	CTTL.23	1706074,346	591137,411	nt
24	CTTL.24	1706106,138	591260,003	nt
25	CTTL.25	1706129,410	591429,937	nt
26	CTTL.26	1706158,438	591291,833	nt
27	CTTL.27	1706125,259	591088,356	nt
28	CTTL.28	1706197,991	591250,107	nt
29	CTTL.29	1706263,950	591421,388	nt
22.1. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1706320,174	591762,582	Bảng tuyên truyền
23. HỒ CAO NGẠN				
23.1. Mốc tọa độ				
1	CTTL1	1727889,641	554009,289	Đập chính + hồ
2	CTTL2	1727903,077	553929,968	Đập chính
3	CTTL3	1727938,571	553929,188	nt
4	CTTL4	1728046,852	554061,699	nt
5	CTTL5	1728093,689	554123,239	nt
6	CTTL6	1728063,808	554239,398	nt
7	CTTL7	1728041,577	554345,980	nt
8	CTTL8	1727967,250	554348,428	nt
9	CTTL9	1727899,398	554364,502	nt
10	CTTL10	1727856,395	554293,479	Đập chính + hồ
11	CTTL11	1727742,723	554352,240	Đập phụ + hồ
12	CTTL12	1727785,605	554351,680	Đập phụ
13	CTTL13	1727796,082	554409,368	nt
14	CTTL14	1727798,109	554486,841	nt
15	CTTL15	1727797,632	554582,596	nt
16	CTTL16	1727715,077	554653,269	nt
17	CTTL17	1727695,183	554654,233	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
18	CTTL18	1727686,432	554622,554	Đập phụ + hồ
19	CTTL19	1727619,607	554661,838	viền lòng hồ
20	CTTL20	1727549,988	554575,196	nt
21	CTTL21	1727457,601	554602,897	nt
22	CTTL22	1727283,191	554617,557	nt
23	CTTL23	1727137,125	554695,525	nt
24	CTTL24	1726936,622	554707,125	nt
25	CTTL25	1726835,762	554601,865	nt
26	CTTL26	1727002,741	554602,223	nt
27	CTTL27	1727143,147	554538,159	nt
28	CTTL28	1727192,520	554420,181	nt
29	CTTL29	1727291,975	554425,811	nt
30	CTTL30	1727326,051	554261,193	nt
31	CTTL31	1727477,939	554309,547	nt
32	CTTL32	1727408,787	554169,721	nt
33	CTTL33	1727337,426	553980,665	nt
34	CTTL34	1727258,007	553792,354	nt
35	CTTL35	1727423,041	553750,726	nt
36	CTTL36	1727527,916	553830,215	nt
37	CTTL37	1727604,114	553818,901	Tràn + hồ
38	CTTL38	1727631,858	553813,611	Tràn
39	CTTL39	1727649,561	553673,725	nt
40	CTTL40	1727726,606	553685,962	nt
41	CTTL41	1727714,313	553817,528	nt
42	CTTL42	1727718,598	553851,133	Tràn + hồ
23.2. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1727949,069	554050,628	Bảng tuyên truyền
2	BTT.2	1727703,476	554628,231	nt
24. HỒ HỒ CÁI				
24.1. Mốc tọa độ				

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
1	CTTL.1	1702622,407	595877,109	Đập + hồ
2	CTTL.2	1702652,269	595836,741	Đập
3	CTTL.3	1702740,524	595863,885	nt
4	CTTL.4	1702759,802	595942,274	nt
5	CTTL.5	1702803,925	596033,001	nt
6	CTTL.6	1702733,466	596103,525	nt
7	CTTL.7	1702699,358	596079,952	Đập + hồ
8	CTTL.8	1702596,528	596207,159	Tràn + hồ
9	CTTL.9	1702610,688	596244,556	Tràn
10	CTTL.10	1702616,101	596336,696	nt
11	CTTL.11	1702562,631	596361,132	nt
12	CTTL.12	1702506,522	596285,097	nt
13	CTTL.13	1702495,695	596257,978	Tràn + hồ
14	CTTL.14	1702350,408	596312,277	viên lòng hồ
15	CTTL.15	1702220,331	596408,047	nt
16	CTTL.16	1702195,108	596570,350	nt
17	CTTL.17	1701994,645	596602,241	nt
18	CTTL.18	1701835,854	596705,029	nt
19	CTTL.19	1701716,836	596772,538	nt
20	CTTL.20	1701537,195	596741,941	nt
21	CTTL.21	1701402,128	596748,801	nt
22	CTTL.22	1701208,297	596640,239	nt
23	CTTL.23	1701371,952	596589,558	nt
24	CTTL.24	1701528,405	596588,303	nt
25	CTTL.25	1701700,059	596515,442	nt
26	CTTL.26	1701760,829	596380,296	nt
27	CTTL.27	1701926,286	596460,730	nt
28	CTTL.28	1701847,079	596259,258	nt
29	CTTL.29	1701936,414	596097,140	nt
30	CTTL.30	1702088,231	596095,507	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
31	CTTL.31	1702125,900	596192,012	nt
32	CTTL.32	1702304,807	596111,387	nt
33	CTTL.33	1702470,979	595991,466	nt
34	CTTL.34	1702384,960	595847,546	nt
35	CTTL.35	1702202,994	595935,800	nt
36	CTTL.36	1702284,884	595808,028	nt
37	CTTL.37	1702414,375	595730,770	nt
24.2. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1702729,543	596062,414	Bảng tuyên truyền
25. HỒ KHE TÂN				
25.1. Mốc chỉ giới				
1	CTTL.1	1746356,700	528317,553	Đập chính + hồ
2	CTTL.2	1746361,144	528452,892	Đập chính
3	CTTL.3	1746315,732	528516,174	nt
4	CTTL.4	1746207,724	528567,356	nt
5	CTTL.5	1746110,273	528606,718	nt
6	CTTL.6	1746022,318	528639,685	nt
7	CTTL.7	1745943,026	528677,542	nt
8	CTTL.8	1745855,063	528711,077	nt
9	CTTL.9	1745753,407	528762,350	nt
10	CTTL.10	1745667,978	528789,904	nt
11	CTTL.11	1745575,266	528829,467	nt
12	CTTL.12	1745444,179	528882,324	nt
13	CTTL.13	1745358,547	528840,185	nt
14	CTTL.14	1745265,023	528793,616	nt
15	CTTL.15	1745136,441	528769,641	nt
16	CTTL.16	1745083,290	528864,493	nt
17	CTTL.17	1745030,420	528951,843	nt
18	CTTL.18	1744997,989	529020,732	nt
19	CTTL.19	1744817,925	529017,154	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
20	CTTL.20	1744833,044	528943,232	Đập chính + hồ
21	CTTL.21	1744733,008	528852,745	viên lòng hồ
22	CTTL.22	1744585,176	528808,983	nt
23	CTTL.23	1744580,366	529002,951	nt
24	CTTL.24	1744567,305	529167,914	nt
25	CTTL.25	1744437,102	529239,558	nt
26	CTTL.26	1744267,044	529191,952	nt
27	CTTL.27	1744392,710	529146,851	nt
28	CTTL.28	1744484,761	529091,605	nt
29	CTTL.29	1744517,108	528922,315	nt
30	CTTL.30	1744470,123	528750,567	nt
31	CTTL.31	1744422,976	528911,187	nt
32	CTTL.32	1744361,987	529010,963	nt
33	CTTL.33	1744271,352	528841,058	nt
34	CTTL.34	1744179,988	528988,351	nt
35	CTTL.35	1744202,790	528807,573	nt
36	CTTL.36	1744067,171	528720,690	nt
37	CTTL.37	1744003,466	528620,314	nt
38	CTTL.38	1744171,015	528695,262	nt
39	CTTL.39	1744373,730	528751,898	nt
40	CTTL.40	1744288,718	528589,684	nt
41	CTTL.41	1744394,530	528596,819	nt
42	CTTL.42	1744207,887	528468,526	nt
43	CTTL.43	1744321,577	528442,856	nt
44	CTTL.44	1744412,142	528338,629	nt
45	CTTL.45	1744292,827	528325,804	nt
46	CTTL.46	1744239,045	528154,460	nt
47	CTTL.47	1744224,739	528266,837	nt
48	CTTL.48	1744098,246	528179,965	nt
49	CTTL.49	1744072,468	528055,619	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
50	CTTL.50	1743983,958	528117,715	nt
51	CTTL.51	1744081,678	527999,899	nt
52	CTTL.52	1744186,642	527950,692	nt
53	CTTL.53	1744083,113	527879,022	nt
54	CTTL.54	1743942,135	527947,575	nt
55	CTTL.55	1743996,485	527841,230	nt
56	CTTL.56	1743833,138	527814,755	nt
57	CTTL.57	1743793,353	527796,919	nt
58	CTTL.58	1743659,800	527877,720	nt
59	CTTL.59	1743748,771	527753,492	nt
60	CTTL.60	1743869,039	527641,825	nt
61	CTTL.61	1743983,083	527660,711	nt
62	CTTL.62	1743797,931	527506,468	nt
63	CTTL.63	1743747,380	527536,675	nt
64	CTTL.64	1743762,527	527426,336	nt
65	CTTL.65	1743632,088	527447,655	nt
66	CTTL.66	1743445,579	527308,840	nt
67	CTTL.67	1743636,422	527322,109	nt
68	CTTL.68	1743518,151	527208,328	nt
69	CTTL.69	1743698,953	527189,840	nt
70	CTTL.70	1743638,535	527028,066	nt
71	CTTL.71	1743823,782	527092,426	nt
72	CTTL.72	1743776,114	526883,807	nt
73	CTTL.73	1743917,305	526849,598	nt
74	CTTL.74	1743677,759	526789,331	nt
75	CTTL.75	1743396,831	526814,696	nt
76	CTTL.76	1743648,382	526757,869	nt
77	CTTL.77	1743844,243	526691,919	nt
78	CTTL.78	1743701,765	526603,387	nt
79	CTTL.79	1743649,661	526480,122	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
80	CTTL.80	1743861,343	526632,556	nt
81	CTTL.81	1743931,985	526548,820	nt
82	CTTL.82	1743770,716	526470,200	nt
83	CTTL.83	1743927,986	526480,492	nt
84	CTTL.84	1743861,012	526391,155	nt
85	CTTL.85	1743969,660	526423,572	nt
86	CTTL.86	1743987,169	526304,700	nt
87	CTTL.87	1744104,174	526230,978	nt
88	CTTL.88	1743874,259	526107,512	nt
89	CTTL.89	1744001,168	526069,087	nt
90	CTTL.90	1744111,203	526099,821	nt
91	CTTL.91	1744175,120	526258,322	nt
92	CTTL.92	1744040,995	526364,045	nt
93	CTTL.93	1744027,023	526483,119	nt
94	CTTL.94	1744090,772	526550,548	nt
95	CTTL.95	1744018,218	526650,949	nt
96	CTTL.96	1744187,939	526659,146	nt
97	CTTL.97	1744038,621	526715,155	nt
98	CTTL.98	1744048,360	526837,669	nt
99	CTTL.99	1744023,394	526966,232	nt
100	CTTL.100	1744076,965	527079,893	nt
101	CTTL.101	1743910,908	527301,004	nt
102	CTTL.102	1744084,641	527346,474	nt
103	CTTL.103	1744118,423	527168,477	nt
104	CTTL.104	1744214,410	527135,342	nt
105	CTTL.105	1744181,855	527283,036	nt
106	CTTL.106	1744270,536	527246,211	nt
107	CTTL.107	1744436,693	527267,159	nt
108	CTTL.108	1744314,499	527185,614	nt
109	CTTL.109	1744314,650	527061,484	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
110	CTTL.110	1744449,902	527091,579	nt
111	CTTL.111	1744539,052	527184,340	nt
112	CTTL.112	1744518,892	527062,821	nt
113	CTTL.113	1744321,649	527024,586	nt
114	CTTL.114	1744169,832	526883,194	nt
115	CTTL.115	1744357,995	526758,856	nt
116	CTTL.116	1744546,796	526846,909	nt
117	CTTL.117	1744577,040	526656,057	nt
118	CTTL.118	1744446,568	526731,680	nt
119	CTTL.119	1744327,222	526607,288	nt
120	CTTL.120	1744320,241	526470,403	nt
121	CTTL.121	1744125,793	526523,953	nt
122	CTTL.122	1744246,967	526408,279	nt
123	CTTL.123	1744169,945	526374,861	nt
124	CTTL.124	1744252,002	526270,935	nt
125	CTTL.125	1744426,442	526308,445	nt
126	CTTL.126	1744541,045	526443,710	nt
127	CTTL.127	1744756,123	526354,145	nt
128	CTTL.128	1744590,697	526315,771	nt
129	CTTL.129	1744479,509	526293,310	nt
130	CTTL.130	1744531,733	526150,573	nt
131	CTTL.131	1744351,127	526127,188	nt
132	CTTL.132	1744405,068	526012,696	nt
133	CTTL.133	1744509,407	526039,056	nt
134	CTTL.134	1744413,027	525980,761	nt
135	CTTL.135	1744277,852	525960,755	nt
136	CTTL.136	1744390,024	525820,498	nt
137	CTTL.137	1744244,133	525816,548	nt
138	CTTL.138	1744157,879	525711,362	nt
139	CTTL.139	1744308,210	525557,310	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
140	CTTL.140	1744201,304	525445,868	nt
141	CTTL.141	1743886,159	525385,024	nt
142	CTTL.142	1743955,418	525268,770	nt
143	CTTL.143	1743815,336	525303,778	nt
144	CTTL.144	1743680,218	525227,539	nt
145	CTTL.145	1743694,478	525085,272	nt
146	CTTL.146	1743845,422	525011,242	nt
147	CTTL.147	1743740,510	524950,553	nt
148	CTTL.148	1743607,740	525032,963	nt
149	CTTL.149	1743714,706	524916,377	nt
150	CTTL.150	1743687,528	524722,757	nt
151	CTTL.151	1743584,884	524717,213	nt
152	CTTL.152	1743721,124	524687,832	nt
153	CTTL.153	1743855,445	524762,754	nt
154	CTTL.154	1743776,642	524475,803	nt
155	CTTL.155	1743550,408	524452,681	nt
156	CTTL.156	1743598,158	524279,284	nt
157	CTTL.157	1743581,736	524446,024	nt
158	CTTL.158	1743785,637	524434,097	nt
159	CTTL.159	1743879,974	524687,607	nt
160	CTTL.160	1743994,675	524722,102	nt
161	CTTL.161	1743931,956	524659,643	nt
162	CTTL.162	1744021,517	524715,046	nt
163	CTTL.163	1743883,698	524844,145	nt
164	CTTL.164	1743742,902	524803,196	nt
165	CTTL.165	1743898,041	524885,475	nt
166	CTTL.166	1743920,708	525107,419	nt
167	CTTL.167	1744111,810	525251,413	nt
168	CTTL.168	1744298,869	525235,993	nt
169	CTTL.169	1744085,610	525064,937	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
170	CTTL.170	1744079,509	525008,707	nt
171	CTTL.171	1744217,834	524981,499	nt
172	CTTL.172	1744262,158	525030,297	nt
173	CTTL.173	1744321,161	525129,800	nt
174	CTTL.174	1744362,875	525071,660	nt
175	CTTL.175	1744350,374	525181,807	nt
176	CTTL.176	1744465,953	525265,585	nt
177	CTTL.177	1744498,383	525045,795	nt
178	CTTL.178	1744535,353	525171,096	nt
179	CTTL.179	1744720,895	525137,412	nt
180	CTTL.180	1744517,486	525009,027	nt
181	CTTL.181	1744347,524	524843,229	nt
182	CTTL.182	1744492,453	524696,529	nt
183	CTTL.183	1744665,440	524614,671	nt
184	CTTL.184	1744548,390	524416,301	nt
185	CTTL.185	1744718,026	524638,031	nt
186	CTTL.186	1744510,004	524848,155	nt
187	CTTL.187	1744716,562	524905,111	nt
188	CTTL.188	1744873,997	524856,551	nt
189	CTTL.189	1744749,940	524928,847	nt
190	CTTL.190	1744883,834	525037,432	nt
191	CTTL.191	1745011,804	525010,588	nt
192	CTTL.192	1744853,424	525176,431	nt
193	CTTL.193	1744889,685	525317,145	nt
194	CTTL.194	1744727,477	525344,190	nt
195	CTTL.195	1744640,220	525375,081	nt
196	CTTL.196	1744642,333	525503,073	nt
197	CTTL.197	1744774,315	525440,142	nt
198	CTTL.198	1744817,310	525517,822	nt
199	CTTL.199	1744908,398	525491,353	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
200	CTTL.200	1745031,802	525554,821	nt
201	CTTL.201	1745120,232	525484,902	nt
202	CTTL.202	1745263,390	525490,588	nt
203	CTTL.203	1745430,415	525622,889	nt
204	CTTL.204	1745568,470	525615,151	nt
205	CTTL.205	1745545,675	525795,070	nt
206	CTTL.206	1745669,142	525664,051	nt
207	CTTL.207	1745832,443	525722,841	nt
208	CTTL.208	1745909,565	525824,988	nt
209	CTTL.209	1746024,535	525914,263	nt
210	CTTL.210	1746150,266	525840,031	nt
211	CTTL.211	1746244,565	525965,424	nt
212	CTTL.212	1746380,651	526042,424	nt
213	CTTL.213	1746452,291	526145,824	nt
214	CTTL.214	1746559,795	526043,375	nt
215	CTTL.215	1746476,413	525841,627	nt
216	CTTL.216	1746481,536	525680,749	nt
217	CTTL.217	1746596,684	525611,611	nt
218	CTTL.218	1746564,384	525771,617	nt
219	CTTL.219	1746662,743	525847,708	nt
220	CTTL.220	1746772,754	525873,637	nt
221	CTTL.221	1746591,312	525952,610	nt
222	CTTL.222	1746655,297	526086,772	nt
223	CTTL.223	1746885,234	526136,474	nt
224	CTTL.224	1746961,199	526193,571	nt
225	CTTL.225	1747092,779	526224,806	nt
226	CTTL.226	1747009,037	526065,405	nt
227	CTTL.227	1747165,187	526193,868	nt
228	CTTL.228	1747026,734	526300,371	nt
229	CTTL.229	1746826,695	526275,800	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
230	CTTL.230	1746639,695	526215,295	nt
231	CTTL.231	1746726,121	526300,672	nt
232	CTTL.232	1746657,228	526395,314	nt
233	CTTL.233	1746772,346	526295,550	nt
234	CTTL.234	1746893,617	526370,638	nt
235	CTTL.235	1746974,203	526458,994	nt
236	CTTL.236	1747015,922	526530,142	nt
237	CTTL.237	1746923,853	526584,239	nt
238	CTTL.238	1747202,381	526684,412	nt
239	CTTL.239	1747130,379	526583,844	nt
240	CTTL.240	1747277,921	526626,954	nt
241	CTTL.241	1747283,374	526538,235	nt
242	CTTL.242	1747459,223	526678,900	nt
243	CTTL.243	1747411,636	526503,185	nt
244	CTTL.244	1747551,672	526602,325	nt
245	CTTL.245	1747660,494	526698,848	nt
246	CTTL.246	1747732,663	526689,114	nt
247	CTTL.247	1747858,789	526776,887	nt
248	CTTL.248	1747704,912	526800,958	nt
249	CTTL.249	1747904,647	526942,871	nt
250	CTTL.250	1748085,018	526866,391	nt
251	CTTL.251	1747931,341	527023,773	nt
252	CTTL.252	1748190,114	527047,735	nt
253	CTTL.253	1748126,939	527149,617	nt
254	CTTL.254	1747923,708	527189,114	nt
255	CTTL.255	1748064,709	527273,279	nt
256	CTTL.256	1748214,408	527368,495	nt
257	CTTL.257	1748161,964	527260,787	nt
258	CTTL.258	1748319,776	527267,861	nt
259	CTTL.259	1748410,408	527175,581	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
260	CTTL.260	1748441,784	527344,020	nt
261	CTTL.261	1748333,731	527411,931	nt
262	CTTL.262	1748421,976	527469,575	nt
263	CTTL.263	1748566,436	527392,542	nt
264	CTTL.264	1748683,968	527454,996	nt
265	CTTL.265	1748832,269	527621,125	nt
266	CTTL.266	1748554,358	527554,206	nt
267	CTTL.267	1748694,910	527643,304	nt
268	CTTL.268	1748862,097	527834,034	nt
269	CTTL.269	1748648,000	527860,506	nt
270	CTTL.270	1748784,456	527977,293	nt
271	CTTL.271	1748910,040	527932,475	nt
272	CTTL.272	1749099,582	527881,056	nt
273	CTTL.273	1748987,081	528105,855	nt
274	CTTL.274	1748889,922	528218,418	nt
275	CTTL.275	1748807,769	528364,162	nt
276	CTTL.276	1748687,646	528353,913	nt
277	CTTL.277	1748570,981	528440,460	nt
278	CTTL.278	1748644,567	528572,874	nt
279	CTTL.279	1748810,408	528643,121	nt
280	CTTL.280	1748816,843	528466,834	nt
281	CTTL.281	1748912,999	528292,004	nt
282	CTTL.282	1748957,754	528547,699	nt
283	CTTL.283	1748950,111	528718,706	Đập phụ 2 + hồ
284	CTTL.284	1748933,738	528784,851	Đập phụ 2
285	CTTL.285	1748848,355	528866,857	nt
286	CTTL.286	1748811,930	528906,005	nt
287	CTTL.287	1748777,417	528917,779	nt
288	CTTL.288	1748772,886	528890,106	Đập phụ 2 + hồ
289	CTTL.289	1748644,581	528814,425	viền lòng hồ

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiếu 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
290	CTTL.290	1748455,493	528730,361	Đập phụ 1 + hồ
291	CTTL.291	1748435,919	528759,071	Đập phụ 1
292	CTTL.292	1748377,211	528733,023	nt
293	CTTL.293	1748263,091	528656,240	nt
294	CTTL.294	1748177,781	528602,204	nt
295	CTTL.295	1748087,362	528558,661	nt
296	CTTL.296	1747997,418	528514,044	nt
297	CTTL.297	1747926,354	528469,825	nt
298	CTTL.298	1747802,943	528430,398	nt
299	CTTL.299	1747733,923	528366,656	nt
300	CTTL.300	1747620,526	528323,305	nt
301	CTTL.301	1747581,944	528281,813	Đập phụ 1 + hồ
302	CTTL.302	1747451,728	528183,721	viền lòng hồ
303	CTTL.303	1747286,946	528181,841	nt
304	CTTL.304	1747113,408	528209,321	nt
305	CTTL.305	1746950,973	528165,348	nt
306	CTTL.306	1746795,215	528185,729	nt
307	CTTL.307	1746655,175	528162,368	nt
308	CTTL.308	1746728,896	527997,751	nt
309	CTTL.309	1746540,262	527931,565	nt
310	CTTL.310	1746299,098	528033,781	nt
311	CTTL.311	1746413,779	528211,459	nt
25.2. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1744897,483	528950,868	Bảng tuyên truyền
2	BTT.2	1747642,315	528299,842	nt
3	BTT.3	1748920,518	528760,830	nt
26. HỒ THÁI XUÂN				
26.1. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1707406,827	589796,967	Bảng tuyên truyền
2	BTT.2	1707790,764	589609,951	nt

STT	Tên mốc	Tọa độ VN2000; KTT 107□45□; Múi chiều 3□		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
3	BTT.3	1707599,344	588515,792	nt
27. HÓC BẦU				
27.1. Mốc chỉ giới				
1	CTTL1	1745748,171	538171,314	Đầu mối
2	CTTL2	1745783,911	538152,036	nt
3	CTTL3	1745832,382	538233,080	nt
4	CTTL4	1745876,421	538204,996	nt
5	CTTL5	1745908,824	538255,476	nt
6	CTTL6	1745831,358	538317,691	nt
7	CTTL7	1745729,010	538463,160	viền lòng hồ
8	CTTL8	1745641,809	538546,114	nt
9	CTTL9	1745484,645	538454,893	nt
10	CTTL10	1745606,834	538290,038	nt
11	CTTL11	1745669,335	538174,542	nt
27.2. Bảng tuyên truyền				
1	BTT.1	1745751,957	538179,094	Bảng tuyên truyền